ĐẠI HỌC DUY TÂN

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC

P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 13/09/2026 TẠI ĐẠI HỌC DUY TÂN

TT	SỐ BÁO DANH	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	CẤP ĐỘ	PHÒNG THI
DANH SÁCH THÍ SINH THI TRÊN GIẤY						
1	H22608850090021001	DAU VAN BACH	男	2004-11-07	HSK二级	P.1001A
2	H22608850090021002	TRAN THI THU TRINH	女	2005-06-07	HSK二级	P.1001A
3	H22608850090021003	NGUYEN THI VIET TRINH	女	2005-11-06	HSK二级	P.1001A
4	H22608850090021004	NGUYEN ANH TRUC	女	2003-11-19	HSK二级	P.1001A
5	H22608850090021005	BUI XUAN ANH TRUC	女	2006-05-25	HSK二级	P.1001A
6	H22608850090021006	CHAU THI THANH TRUC	女	2005-01-10	HSK二级	P.1001A
7	H22608850090021007	NGO NHAT THANH TRUC	女	2004-10-11	HSK二级	P.1001A
8	H22608850090021008	VO QUOC TRUNG	男	2005-05-13	HSK二级	P.1001A
9	H22608850090021009	TRAN VAN TRUNG	男	2003-03-23	HSK二级	P.1001A
10	H22608850090021010	CAO HAI UYEN	女	2005-01-25	HSK二级	P.1001A
11	H22608850090021011	NGUYEN NGOC UYEN	女	2006-08-06	HSK二级	P.1001A
12	H22608850090021012	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2003-02-05	HSK二级	P.1001A
13	H22608850090021013	VU THI THU UYEN	女	2003-11-05	HSK二级	P.1001A
14	H22608850090021014	NGUYEN THI HONG VAN	女	2005-11-08	HSK二级	P.1001A
15	H22608850090021015	PHAM THI KHANH VAN	女	2005-06-21	HSK二级	P.1001A
16	H22608850090021016	NGUYEN BACH TUONG VAN	女	2005-04-29	HSK二级	P.1001A
17	H22608850090021017	LE THI THUY VAN	女	2005-08-11	HSK二级	P.1001A
18	H22608850090021018	NGUYEN THI ANH VI	女	2005-06-08	HSK二级	P.1001A
19	H22608850090021019	NGUYEN THI HA VI	女	2004-06-23	HSK二级	P.1001A
20	H22608850090021020	NGUYEN VO LE VI	女	2005-10-05	HSK二级	P.1001A
21	H22608850090021021	VO THI TUONG VI	女	2005-04-10	HSK二级	P.1001A
22	H22608850090021022	LE DUC VIET	男	2004-04-17	HSK二级	P.1001A
23	H22608850090021023	NGUYEN QUANG VU	男	2005-02-05	HSK二级	P.1002
24	H22608850090021024	LE QUANG VU	男	2003-12-16	HSK二级	P.1002
25	H22608850090021025	NGUYEN TIEN VU	男	2003-06-19	HSK二级	P.1002
26	H22608850090021026	BUI VAN VU	男	2004-10-30	HSK二级	P.1002
27	H22608850090021027	PHAM HOANG VUONG	男	2005-03-11	HSK二级	P.1002
28	H22608850090021028	LAM DUONG HA VY	女	2005-06-10	HSK二级	P.1002
29	H22608850090021029	NGUYEN THI HA VY	女	2005-06-13	HSK二级	P.1002
30	H22608850090021030	NGUYEN NGOC KHANH VY	女	2005-07-12	HSK二级	P.1002
31	H22608850090021031	TRAN HOANG LE VY	女	2004-03-02	HSK二级	P.1002
32	H22608850090021032	LE THI NHAT VY	女	2004-12-27	HSK二级	P.1002
33	H22608850090021033	NGUYEN THI THANH XUAN	女	2004-01-22	HSK二级	P.1002
34	H22608850090021034	TRUONG THI NHU Y	女	2004-11-03	HSK二级	P.1002
35	H22608850090021035	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-12-11	HSK二级	P.1002
36	H22608850090021036	NGUYEN THI NHU Y	女	2005-01-06	HSK二级	P.1002
37	H22608850090021037	NGUYEN THI NHU Y	女	2003-01-01	HSK二级	P.1002
38	H22608850090021038	HUYNH THI Y Y	女	2005-09-26	HSK二级	P.1002
39	H22608850090021039	MAI DAO YEN	女	2005-02-23	HSK二级	P.1002
40	H22608850090021040	PHAM THI HAI YEN	女	2005-06-22	HSK二级	P.1002
41	H22608850090021041	TRAN HAI YEN	女	2005-01-07	HSK二级	P.1002
42	H22608850090021042	PHU HOANG YEN	女	2004-12-17	HSK二级	P.1002
43	H22608850090021043	NGUYEN THI MINH YEN	女	2005-08-30	HSK二级	P.1002
44	H22608850090021044	TRUONG MINH YEN	男	2004-07-14	HSK二级	P.1002

45	H22608850090021045	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2005-03-03	HSK二级	P.1003
46	H22608850090021046	PHAN THI NHAT TRANG	女	2004-09-03	HSK二级	P.1003
47	H22608850090021047	CAO THI TRANG	女	2004-08-01	HSK二级	P.1003
48	H22608850090021048	NGUYEN THU TRANG	女	2005-07-01	HSK二级	P.1003
49	H22608850090021049	PHAN THI THU TRANG	女	2005-12-06	HSK二级	P.1003
50	H22608850090021050	DANG THU TRANG	女	2004-01-20	HSK二级	P.1003
51	H22608850090021051	CU PHAN THI THUY TRANG	女	2005-02-07	HSK二级	P.1003
52	H22608850090021052	TRAN THI THUY TRANG	女	2004-05-06	HSK二级	P.1003
53	H22608850090021053	PHAM THI THUY TRANG	女	2004-06-28	HSK二级	P.1003
54	H22608850090021054	VO VAN TRI	男	2003-05-21	HSK二级	P.1003
55	H22608850090021055	LE GIA TRIET	男	2005-11-09	HSK二级	P.1003
56	H22608850090021056	NGUYEN NHU HAI TRIEU	男	2004-03-17	HSK二级	P.1003
57	H22608850090021057	BACH THI THU TRIEU	女	2005-10-02	HSK二级	P.1003
58	H22608850090021058	NGUYEN HUYEN TRINH	女	2004-06-28	HSK二级	P.1003
59	H22608850090021059	LE VU KIEU TRINH	女	2005-03-03	HSK二级	P.1003
60	H22608850090021060	HUYNH THI MY TRINH	女	2005-01-10	HSK二级	P.1003
61	H22608850090021061	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2004-09-05	HSK二级	P.1003
62	H22608850090021062	NGUYEN HOANG VIET	男	2005-04-09	HSK二级	P.1003
63	H22608850090021063	TRAN QUANG VIET	男	2004-07-09	HSK二级	P.1003
64	H22608850090021064	VO BA HIEN VINH	男	2004-01-07	HSK二级	P.1003
65	H22608850090021065	PHAN NHAT VINH	男	2004-10-24	HSK二级	P.1003
66	H22608850090021066	LE VAN TRA VINH	男	2005-12-18	HSK二级	P.1003
67	H22608850090021067	NGUYEN THI THANH THAO	女	2005-03-01	HSK二级	P.1101
68	H22608850090021068	VO THI THANH THAO	女	2005-01-05	HSK二级	P.1101
69	H22608850090021069	HOANG THI THAO	女	2005-02-10	HSK二级	P.1101
70	H22608850090021070	VO THI THU THAO	女	2003-11-10	HSK二级	P.1101
71	H22608850090021071	BUI THI THU THAO	女	2004-03-26	HSK二级	P.1101
72	H22608850090021072	HO THI THU THAO	女	2003-08-05	HSK二级	P.1101
73	H22608850090021073	VO HA ANH THI	女	2005-08-08	HSK二级	P.1101
74	H22608850090021074	PHAM HOANG THI	女	2004-05-02	HSK二级	P.1101
75	H22608850090021075	TRAN VIET MINH THI	女	2004-11-21	HSK二级	P.1101
76	H22608850090021076	NGUYEN VAN THIEN	男	2005-04-02	HSK二级	P.1101
77	H22608850090021077	TRAN HUU THINH	男	2004-07-09	HSK二级	P.1101
78	H22608850090021078	NGUYEN PHAN THINH	男	2004-10-12	HSK二级	P.1101
79	H22608850090021079	NGUYEN THI THO	女	2005-05-16	HSK二级	P.1101
80	H22608850090021080	NGUYEN THI THOA	女	2005-07-11	HSK二级	P.1101
81	H22608850090021081	NGUYEN QUOC THONG	男	2003-06-01	HSK二级	P.1101
82	H22608850090021082	NGUYEN TRUNG THONG	男	2001-05-15	HSK二级	P.1101
83	H22608850090021083	NGUYEN KIM ANH THU	女	2004-07-13	HSK二级	P.1101
84	H22608850090021084	PHAM DO ANH THU	女	2004-01-01	HSK二级	P.1101
85	H22608850090021085	LE THI ANH THU	女	2005-08-05	HSK二级	P.1101
86	H22608850090021086	VU HUYEN THU	女	2005-10-09	HSK二级	P.1101
87	H22608850090021087	DAM THI MINH THU	女	2005-10-11	HSK二级	P.1101
88	H22608850090021088	VO NGOC MINH THU	女	2005-06-09	HSK二级	P.1101
89	H22608850090021089	NGO THI NGOC THU	女	2005-07-08	HSK二级	P.1101
90	H22608850090021090	PHAN LE TUYET THU	女	2005-11-11	HSK二级	P.1101
91	H22608850090021091	VO HUYNH MINH THUAN	男	2004-02-17	HSK二级	P.1101
92	H22608850090021092	NGUYEN PHAM HOAI THUONG	女	2005-05-29	HSK二级	P.1101
93	H22608850090021093	NGUYEN HOAI THUONG	女	2005-02-24	HSK二级	P.1101
94	H22608850090021094	NGUYEN HOAI THUONG	女	2005-07-18	HSK二级	P.1101
95	H22608850090021095	NGUYEN THI NGAN THUONG	女	2005-11-11	HSK二级	P.1101
96	H22608850090021096	TRUONG BICH THUY	女	2005-08-07	HSK二级	P.1101
97	H22608850090021097	PHAM LE DIEU THUY	女	2005-11-16	HSK二级	P.1101
98	H22608850090021098	NGUYEN LUONG NGOC THUY	女	2004-03-01	HSK二级	P.1101

99	H226088500900210 99	BUI THI THANH THUY	女	2004-06-13	HSK二级	P.1101
100	H226088500900211 00	NGUYEN THI THUY	女	2005-02-06	HSK二级	P.1101
101	H226088500900211 01	NGUYEN THI THUY	女	2001-01-18	HSK二级	P.1101
102	H226088500900211 02	NGUYEN THI THUY	女	2002-12-14	HSK二级	P.1101
103	H226088500900211 03	TRAN THI THU THUY	女	2005-10-07	HSK二级	P.1101
104	H226088500900211 04	HUYNH NGOC ANH TRAM	女	2005-11-06	HSK二级	P.1101
105	H226088500900211 05	TRAN THI BICH TRAM	女	2005-09-17	HSK二级	P.1101
106	H226088500900211 06	DUONG KHANH TRAM	女	2004-10-12	HSK二级	P.1101
107	H226088500900211 07	TRAN THI NGOC TRAM	女	2005-02-19	HSK二级	P.1101
108	H226088500900211 08	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2005-12-20	HSK二级	P.1101
109	H226088500900211 09	PHAM NGOC TRAM	女	2005-10-27	HSK二级	P.1101
110	H226088500900211 10	NGUYEN THI THUY TRAM	女	2005-11-21	HSK二级	P.1101
111	H226088500900211 11	LE NGUYEN BAO TRAN	女	2005-10-04	HSK二级	P.1101
112	H226088500900211 12	NGUYEN DAI TRANG	女	2004-07-29	HSK二级	P.1101
113	H226088500900211 13	LE THI HUYEN TRANG	女	2004-07-13	HSK二级	P.1101
114	H226088500900211 14	DOAN THI HUYEN TRANG	女	2005-09-05	HSK二级	P.1101
115	H226088500900211 15	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2000-01-19	HSK二级	P.1101
116	H226088500900211 16	DOAN VAN VINH	男	2004-07-07	HSK二级	P.1101
117	H226088500900211 17	TRAN THI THAM	女	2005-02-06	HSK二级	P.1102
118	H226088500900211 18	LE QUANG DUC THANG	男	2005-11-18	HSK二级	P.1102
119	H226088500900211 19	DINH CONG THANH	男	2004-09-18	HSK二级	P.1102
120	H226088500900211 20	HUYNH CONG THANH	男	2004-08-14	HSK二级	P.1102
121	H226088500900211 21	NGO HUYEN THANH	女	2005-04-08	HSK二级	P.1102
122	H226088500900211 22	TRIEU MINH THANH	男	2004-05-06	HSK二级	P.1102
123	H226088500900211 23	LE THI THANH THANH	女	2005-08-14	HSK二级	P.1102
124	H226088500900211 24	TRAN THANH THANH	女	2003-09-09	HSK二级	P.1102
125	H226088500900211 25	DO THIEN THANH	男	2003-04-20	HSK二级	P.1102
126	H226088500900211 26	VO THIEN THANH	女	2005-09-28	HSK二级	P.1102
127	H226088500900211 27	TONG VAN THANH	男	2001-08-17	HSK二级	P.1102
128	H226088500900211 28	MAI VAN THANH	男	2003-12-13	HSK二级	P.1102
129	H226088500900211 29	DANG VAN THANH	男	2004-09-14	HSK二级	P.1102
130	H226088500900211 30	NGUYEN THI BICH THAO	女	2000-06-03	HSK二级	P.1102
131	H226088500900211 31	NGUYEN THI HONG THAO	女	2005-02-13	HSK二级	P.1102
132	H226088500900211 32	LE THI HUONG THAO	女	2006-03-30	HSK二级	P.1102
133	H226088500900211 33	DINH NHU THAO	女	2005-03-15	HSK二级	P.1102
134	H226088500900211 34	NGUYEN THI NHU THAO	女	2005-08-07	HSK二级	P.1102
135	H226088500900211 35	TRAN THI PHUONG THAO	女	2005-06-27	HSK二级	P.1102
136	H226088500900211 36	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-02-15	HSK二级	P.1102
137	H226088500900211 37	DOAN THI THANH THAO	女	2001-04-14	HSK二级	P.1102
138	H226088500900211 38	NGUYEN THI THANH THAO	女	2005-04-16	HSK二级	P.1102
139	H226088500900211 39	HO THI QUYEN	女	2005-06-14	HSK二级	P.307
140	H226088500900211 40	VO THUYEN QUYEN	女	2004-06-05	HSK二级	P.307
141	H226088500900211 41	NGUYEN THI TRUC QUYEN	女	2005-02-04	HSK二级	P.307
142	H226088500900211 42	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2005-06-01	HSK二级	P.307
143	H226088500900211 43	LE NHAT QUYNH	女	2005-12-03	HSK二级	P.307
144	H226088500900211 44	DINH THI NHU QUYNH	女	2004-03-17	HSK二级	P.307
145	H226088500900211 45	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-04-14	HSK二级	P.307
146	H226088500900211 46	BUI NHU QUYNH	女	2001-10-08	HSK二级	P.307
147	H226088500900211 47	VO NHU QUYNH	女	2003-09-09	HSK二级	P.307
148	H226088500900211 48	DANG THI NHU QUYNH	女	2005-07-28	HSK二级	P.307
149	H226088500900211 49	NGO THI NHU QUYNH	女	2005-06-14	HSK二级	P.307
150	H226088500900211 50	TRAN THI THUY QUYNH	女	2006-03-01	HSK二级	P.307
151	H226088500900211 51	DINH NGUYEN THY QUYNH	女	2004-01-07	HSK二级	P.307
152	H226088500900211 52	NGUYEN THI TRUC QUYNH	女	2005-01-30	HSK二级	P.307

153	H22608850090021153	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2004-03-29	HSK二级	P.307
154	H22608850090021154	NGUYEN QUYNH 613	男	2003-10-06	HSK二级	P.307
155	H22608850090021155	LE HOANG SA	女	2005-05-04	HSK二级	P.307
156	H22608850090021156	TRAN CHI SANG	男	2004-06-11	HSK二级	P.307
157	H22608850090021157	PHAN TAN SANG	男	2003-01-03	HSK二级	P.307
158	H22608850090021158	DO THANH NHU SI	男	2003-05-16	HSK二级	P.307
159	H22608850090021159	NGO ANH SON	男	2001-05-27	HSK二级	P.307
160	H22608850090021160	DANG CONG SON	男	2003-11-26	HSK二级	P.307
161	H22608850090021161	CHAU THAI SON	男	2003-10-09	HSK二级	P.307
162	H22608850090021162	PHAM DINH SU	男	2003-03-25	HSK二级	P.307
163	H22608850090021163	THAI THI LINH SUONG	女	2005-01-12	HSK二级	P.307
164	H22608850090021164	LE THI THAO SUONG	女	2004-10-24	HSK二级	P.307
165	H22608850090021165	HUYNH THI THU SUONG	女	2003-10-14	HSK二级	P.307
166	H22608850090021166	NGUYEN DOAN KHAI TAM	男	2006-08-15	HSK二级	P.307
167	H22608850090021167	HO THI MY TAM	女	2002-10-25	HSK二级	P.307
168	H22608850090021168	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-08-20	HSK二级	P.307
169	H22608850090021169	DINH VAN TAN	男	2000-11-18	HSK二级	P.307
170	H22608850090021170	LE VAN TAN	男	2005-11-21	HSK二级	P.307
171	H22608850090021171	NGUYEN HONG BICH TIEN	女	2005-04-19	HSK二级	P.307
172	H22608850090021172	NGUYEN TRAN CAM TIEN	女	2005-03-28	HSK二级	P.307
173	H22608850090021173	HA DUC TIEN	男	2003-08-21	HSK二级	P.307
174	H22608850090021174	TRAN KIM TIEN	男	2002-05-22	HSK二级	P.307
175	H22608850090021175	HO THI THANH TIEN	女	1999-12-07	HSK二级	P.307
176	H22608850090021176	HOANG BAO THUY TIEN	女	2005-07-06	HSK二级	P.307
177	H22608850090021177	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-06-24	HSK二级	P.307
178	H22608850090021178	NGUYEN THANH TIN	男	2004-11-24	HSK二级	P.307
179	H22608850090021179	LE THANH TOAN	男	2005-10-05	HSK二级	P.307
180	H22608850090021180	TRAN VAN TOAN	男	2005-03-28	HSK二级	P.307
181	H22608850090021181	BUI NGUYEN ANH TUAN	男	2005-04-17	HSK二级	P.307
182	H22608850090021182	NGUYEN THANH TUAN	男	2004-09-25	HSK二级	P.307
183	H22608850090021183	LE VAN TUAN	男	2005-02-04	HSK二级	P.307
184	H22608850090021184	PHAM XUAN TUAN	男	2003-03-26	HSK二级	P.307
185	H22608850090021185	NGUYEN BACH TUNG	男	2003-11-16	HSK二级	P.307
186	H22608850090021186	NGUYEN DUC TUNG	男	2003-12-12	HSK二级	P.307
187	H22608850090021187	HO PHI TUNG	男	2003-11-01	HSK二级	P.307
188	H22608850090021188	NGUYEN THANH TUNG	男	2005-10-14	HSK二级	P.307
189	H22608850090021189	NGUYEN XUAN TUNG	男	2004-05-11	HSK二级	P.307
190	H22608850090021190	DINH HUYNH HOAI TUYEN	男	2003-01-27	HSK二级	P.307
191	H22608850090021191	PHAM MINH TUYEN	女	2004-09-27	HSK二级	P.307
192	H22608850090021192	DUONG THI NHU TUYEN	女	2005-01-13	HSK二级	P.307
193	H22608850090021193	HUYNH THI TUYEN	女	2005-08-23	HSK二级	P.307
194	H22608850090021194	HUYNH VU AI TUYET	女	2004-11-04	HSK二级	P.307
195	H22608850090021195	TRUONG THI MINH TUYET	女	2005-05-22	HSK二级	P.307
196	H22608850090021196	NGUYEN THI MY TY	女	2004-07-24	HSK二级	P.307
197	H22608850090021197	PHAM NGOC THACH	男	1999-03-06	HSK二级	P.307
198	H22608850090021198	TRUONG THANH THACH	男	2005-06-24	HSK二级	P.307
199	H22608850090021199	NGUYEN HOANG PHUONG NHI	女	2003-10-14	HSK二级	P.308
200	H22608850090021200	HUYNH TRAN THU NHI	女	2005-06-15	HSK二级	P.308
201	H22608850090021201	NGUYEN LY UYEN NHI	女	2005-08-25	HSK二级	P.308
202	H22608850090021202	LE UYEN NHI	女	2005-01-31	HSK二级	P.308
203	H22608850090021203	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-03-08	HSK二级	P.308
204	H22608850090021204	LUU YEN NHI	女	2004-01-01	HSK二级	P.308
205	H22608850090021205	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-04-14	HSK二级	P.308
206	H22608850090021206	DO THI YEN NHI	女	2005-10-20	HSK二级	P.308

207	H22608850090021207	TRAN DANG YEN NHI	女	2005-02-22	HSK二级	P.308
208	H22608850090021208	TRAN NGUYEN YEN NHI	女	2005-09-08	HSK二级	P.308
209	H22608850090021209	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-01-28	HSK二级	P.308
210	H22608850090021210	NGO NGUYEN YEN NHI	女	2005-02-02	HSK二级	P.308
211	H22608850090021211	TRA AN NHIEN	女	2004-04-24	HSK二级	P.308
212	H22608850090021212	NGUYEN HOANG NHU	男	1994-05-21	HSK二级	P.308
213	H22608850090021213	TRINH HOANG KHANH NHU	女	2002-08-19	HSK二级	P.308
214	H22608850090021214	HO QUYNH NHU	女	2004-11-08	HSK二级	P.308
215	H22608850090021215	TRAN PHUNG QUYNH NHU	女	2005-05-28	HSK二级	P.308
216	H22608850090021216	NGUYEN THI TAM NHU	女	2006-06-13	HSK二级	P.308
217	H22608850090021217	PHAM THI NHU	女	2005-12-01	HSK二级	P.308
218	H22608850090021218	PHAN THI HONG NHUNG	女	2004-03-17	HSK二级	P.308
219	H22608850090021219	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-05-10	HSK二级	P.308
220	H22608850090021220	TRAN THI HONG NHUNG	女	2005-06-13	HSK二级	P.308
221	H22608850090021221	PHAM THI TUYET NHUNG	女	2005-09-15	HSK二级	P.308
222	H22608850090021222	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-02-14	HSK二级	P.308
223	H22608850090021223	PHAN THI HOANG OANH	女	2005-05-19	HSK二级	P.308
224	H22608850090021224	TRAN DON PHAP	男	2004-09-11	HSK二级	P.308
225	H22608850090021225	TU DUY PHAT	男	2004-06-11	HSK二级	P.308
226	H22608850090021226	DAO TRONG PHAT	男	2004-03-26	HSK二级	P.308
227	H22608850090021227	PHAM CONG PHU	男	2003-10-12	HSK二级	P.308
228	H22608850090021228	HO DUY PHU	男	2004-06-24	HSK二级	P.308
229	H22608850090021229	DINH SY PHU	男	2004-07-09	HSK二级	P.308
230	H22608850090021230	VO TRAN TAN PHU	男	2003-07-01	HSK二级	P.308
231	H22608850090021231	NGUYEN DINH PHUC	男	2003-10-05	HSK二级	P.308
232	H22608850090021232	NGUYEN HOANG PHUC	男	2003-06-18	HSK二级	P.308
233	H22608850090021233	TRAN LE HUU PHUC	男	2000-02-07	HSK二级	P.308
234	H22608850090021234	PHAM PHU PHUC	男	2002-12-28	HSK二级	P.308
235	H22608850090021235	DUONG TAN PHUC	男	2004-10-01	HSK二级	P.308
236	H22608850090021236	DO THI PHUC	女	2005-02-07	HSK二级	P.308
237	H22608850090021237	TRAN NGOC THIEN PHUC	女	2005-10-27	HSK二级	P.308
238	H22608850090021238	TRAN THI MY PHUNG	女	2005-10-22	HSK二级	P.308
239	H22608850090021239	BUI TRAN NHU PHUNG	女	2005-06-20	HSK二级	P.308
240	H22608850090021240	NGUYEN TAN PHUOC	男	2005-10-20	HSK二级	P.308
241	H22608850090021241	MAI THI ANH PHUONG	女	2006-08-15	HSK二级	P.308
242	H22608850090021242	DANG THI DIEM PHUONG	女	2005-01-01	HSK二级	P.308
243	H22608850090021243	DINH THI HOAI PHUONG	女	2002-02-09	HSK二级	P.308
244	H22608850090021244	HUYNH HUONG LAN PHUONG	女	2006-03-22	HSK二级	P.308
245	H22608850090021245	NGUYEN NGOC MAI PHUONG	女	2005-11-14	HSK二级	P.308
246	H22608850090021246	BUI THI MAI PHUONG	女	2004-03-14	HSK二级	P.308
247	H22608850090021247	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2004-10-26	HSK二级	P.308
248	H22608850090021248	PHAN MY PHUONG	女	2004-02-12	HSK二级	P.308
249	H22608850090021249	NGUYEN THI PHUONG	女	2005-04-03	HSK二级	P.308
250	H22608850090021250	TA THI PHUONG	女	2005-04-25	HSK二级	P.308
251	H22608850090021251	HUYNH THI UYEN PHUONG	女	2002-09-25	HSK二级	P.308
252	H22608850090021252	LE HOANG QUAN	男	2005-04-09	HSK二级	P.308
253	H22608850090021253	NGUYEN HONG QUAN	男	2004-06-03	HSK二级	P.308
254	H22608850090021254	TRUONG MINH QUANG	男	2004-01-11	HSK二级	P.308
255	H22608850090021255	NGUYEN THANH QUY	男	2005-07-17	HSK二级	P.308
256	H22608850090021256	DO HONG QUYEN	女	2004-01-28	HSK二级	P.308
257	H22608850090021257	NGO TU QUYEN	女	2004-10-26	HSK二级	P.308
258	H22608850090021258	BUI THI THAO QUYEN	女	2005-02-14	HSK二级	P.308
259	H22608850090021259	NGUYEN NGO HOAI NAM	男	2002-01-23	HSK二级	P.313
260	H22608850090021260	VO HOAI NAM	男	2005-06-10	HSK二级	P.313

261	H22608850090021261	TRAN HUY NAM	男	2004-02-21	HSK二级	P.313
262	H22608850090021262	TRAN NGOC NAM	男	2005-03-10	HSK二级	P.313
263	H22608850090021263	HUYNH VAN NAM	男	2003-03-10	HSK二级	P.313
264	H22608850090021264	PHAM VAN NAM	男	2004-02-16	HSK二级	P.313
265	H22608850090021265	NGUYEN THI XUAN NU	女	2005-10-23	HSK二级	P.313
266	H22608850090021266	NGUYEN THI MY NUONG	女	2005-05-15	HSK二级	P.313
267	H22608850090021267	PHAM THI MY NUONG	女	2004-12-06	HSK二级	P.313
268	H22608850090021268	LE THUONG NY	女	2005-07-27	HSK二级	P.313
269	H22608850090021269	NGUYEN DIEU NGA	女	2004-11-02	HSK二级	P.313
270	H22608850090021270	NGUYEN THI NGOC NGA	女	2005-07-28	HSK二级	P.313
271	H22608850090021271	DANG THI THUY NGA	女	2005-01-13	HSK二级	P.313
272	H22608850090021272	TRAN THI HIEU NGAN	女	2004-12-24	HSK二级	P.313
273	H22608850090021273	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2004-12-30	HSK二级	P.313
274	H22608850090021274	MAI THI KIM NGAN	女	2005-03-31	HSK二级	P.313
275	H22608850090021275	NGUYEN XUAN BAO NGOC	女	2005-09-28	HSK二级	P.313
276	H22608850090021276	PHAM BAO NGOC	女	2005-05-25	HSK二级	P.313
277	H22608850090021277	PHAM THI BICH NGOC	女	2006-06-15	HSK二级	P.313
278	H22608850090021278	PHAM THI BICH NGOC	女	2005-01-19	HSK二级	P.313
279	H22608850090021279	TRAN TUAN NGOC	男	2004-03-20	HSK二级	P.313
280	H22608850090021280	HOANG THAI NGOC	男	2004-01-18	HSK二级	P.313
281	H22608850090021281	VO THANH THAO NGOC	女	2006-05-11	HSK二级	P.313
282	H22608850090021282	NGUYEN THI HANH NGUYEN	女	2005-01-24	HSK二级	P.313
283	H22608850090021283	NGUYEN HIEU	男	2005-03-19	HSK二级	P.313
284	H22608850090021284	VU KHOI NGUYEN	男	2005-07-23	HSK二级	P.313
285	H22608850090021285	HUYNH NGOC NHAT NGUYEN	男	2005-06-19	HSK二级	P.313
286	H22608850090021286	NGUYEN THI THANH NGUYEN	女	2005-10-18	HSK二级	P.313
287	H22608850090021287	BUI THI THAO NGUYEN	女	2005-08-09	HSK二级	P.313
288	H22608850090021288	LE THI THAO NGUYEN	女	2003-03-15	HSK二级	P.313
289	H22608850090021289	NGUYENVANTIEN	男	2005-11-14	HSK二级	P.313
290	H22608850090021290	HUYNH ANH NGUYET	女	2005-08-11	HSK二级	P.313
291	H22608850090021291	LE ICH NHAN	男	2004-08-03	HSK二级	P.313
292	H22608850090021292	NGUYEN NGOC KHANH NHAN	男	2004-10-04	HSK二级	P.313
293	H22608850090021293	TANG TA MINH NHAN	男	2003-02-11	HSK二级	P.313
294	H22608850090021294	NGUY THI THUY NHAN	女	2005-03-17	HSK二级	P.313
295	H22608850090021295	TRAN LE NHAT	男	2004-07-12	HSK二级	P.313
296	H22608850090021296	CAO VAN NHAT	男	2005-08-22	HSK二级	P.313
297	H22608850090021297	NGUYEN THI AI NHI	女	2004-09-01	HSK二级	P.313
298	H22608850090021298	TRAN THI HA NHI	女	2005-09-28	HSK二级	P.313
299	H22608850090021299	PHAM THI DIEU LINH	女	2004-05-03	HSK二级	P.314
300	H22608850090021300	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2005-06-25	HSK二级	P.314
301	H22608850090021301	PHAM THI KIEU LINH	女	2005-05-14	HSK二级	P.314
302	H22608850090021302	BUI NGOC LINH	女	2005-08-01	HSK二级	P.314
303	H22608850090021303	NGUYEN VO PHUONG LINH	女	2006-09-03	HSK二级	P.314
304	H22608850090021304	TRAN THI PHUONG LINH	女	2005-02-25	HSK二级	P.314
305	H22608850090021305	PHUNG THI THAO LINH	女	2005-01-03	HSK二级	P.314
306	H22608850090021306	LE THI LINH	女	2004-11-17	HSK二级	P.314
307	H22608850090021307	TRAN NGUYEN THUY LINH	女	2004-08-24	HSK二级	P.314
308	H22608850090021308	TRAN NGUYEN TRUC LINH	女	2005-02-16	HSK二级	P.314
309	H22608850090021309	KPA THI LOAN	女	2005-06-01	HSK二级	P.314
310	H22608850090021310	NGUYEN THI LOAN	女	2004-06-14	HSK二级	P.314
311	H22608850090021311	VO HOANG LONG	男	2004-09-10	HSK二级	P.314
312	H22608850090021312	THAI NGOC LONG	男	2005-09-08	HSK二级	P.314
313	H22608850090021313	TRAN THI HIEN LUONG	女	2004-05-28	HSK二级	P.314
314	H22608850090021314	TRAN VAN LUONG	男	2005-06-09	HSK二级	P.314

315	H22608850090021315	VO THI CAM LY	女	1999-10-21	HSK二级	P.314
316	H22608850090021316	KINH THI CAM LY	女	2005-04-23	HSK二级	P.314
317	H22608850090021317	TRAN DIEU LY	女	2006-01-11	HSK二级	P.314
318	H22608850090021318	NGUYEN THI DIU LY	女	2004-01-01	HSK二级	P.314
319	H22608850090021319	PHAM THI KHANH LY	女	2005-01-20	HSK二级	P.314
320	H22608850090021320	TRIEU THI KHANH LY	女	2005-07-05	HSK二级	P.314
321	H22608850090021321	DUONG THI LY LY	女	2004-08-27	HSK二级	P.314
322	H22608850090021322	PHAM THI MY LY	女	2004-03-10	HSK二级	P.314
323	H22608850090021323	TRAN THI THU LY	女	2003-09-02	HSK二级	P.314
324	H22608850090021324	TRAN NGOC MAI	女	2004-04-25	HSK二级	P.314
325	H22608850090021325	THAN THI MAI	女	2003-12-18	HSK二级	P.314
326	H22608850090021326	NGO NHAT BAO MINH	男	2003-04-24	HSK二级	P.314
327	H22608850090021327	TRUONG CAO MINH	男	2005-12-15	HSK二级	P.314
328	H22608850090021328	NGUYEN DO NGOC MINH	女	2005-06-27	HSK二级	P.314
329	H22608850090021329	DANG NHAT MINH	男	2005-08-01	HSK二级	P.314
330	H22608850090021330	H MAI MLO	女	2005-09-03	HSK二级	P.314
331	H22608850090021331	NGUYEN NGO DIEM MY	女	2005-03-01	HSK二级	P.314
332	H22608850090021332	VO THI HOAI MY	女	2005-11-12	HSK二级	P.314
333	H22608850090021333	TRAN THI HOAN MY	女	2004-12-27	HSK二级	P.314
334	H22608850090021334	CA HUYEN MY	女	2005-04-18	HSK二级	P.314
335	H22608850090021335	NGUYEN TRA MY	女	2005-07-18	HSK二级	P.314
336	H22608850090021336	DOAN THI LE NA	女	2005-06-01	HSK二级	P.314
337	H22608850090021337	NGUYEN THI LY NA	女	2005-11-06	HSK二级	P.314
338	H22608850090021338	PHAM THI NA	女	2005-07-21	HSK二级	P.314
339	H22608850090021339	LE THI XUAN HUONG	女	2005-10-31	HSK二级	P.401
340	H22608850090021340	TRAN THI XUAN HUONG	女	2005-11-12	HSK二级	P.401
341	H22608850090021341	DOAN ANH HUY	男	2005-01-15	HSK二级	P.401
342	H22608850090021342	NGUYEN ANH HUY	男	2005-08-14	HSK二级	P.401
343	H22608850090021343	LE PHAN DAN HUY	男	2004-10-21	HSK二级	P.401
344	H22608850090021344	TRAN NGUYEN GIA HUY	男	2004-04-11	HSK二级	P.401
345	H22608850090021345	NGUYEN HOANG HUY	男	2004-01-25	HSK二级	P.401
346	H22608850090021346	NGUYEN NGOC HUY	男	2004-10-26	HSK二级	P.401
347	H22608850090021347	NGUYEN CONG NHAT HUY	男	2004-01-13	HSK二级	P.401
348	H22608850090021348	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-02-03	HSK二级	P.401
349	H22608850090021349	DANG QUANG HUY	男	2005-10-26	HSK二级	P.401
350	H22608850090021350	PHAN TRONG HUY	男	2004-08-28	HSK二级	P.401
351	H22608850090021351	PHAN VAN HUY	男	2004-06-19	HSK二级	P.401
352	H22608850090021352	NGUYEN VAN HUY	男	2003-06-28	HSK二级	P.401
353	H22608850090021353	PHUNG VAN HUY	男	2004-04-12	HSK二级	P.401
354	H22608850090021354	NGUYEN THI BICH HUYEN	女	2005-02-14	HSK二级	P.401
355	H22608850090021355	LE THI DIEU HUYEN	女	2005-10-11	HSK二级	P.401
356	H22608850090021356	PHAN MANH KIM HUYEN	女	2005-11-18	HSK二级	P.401
357	H22608850090021357	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2004-12-04	HSK二级	P.401
358	H22608850090021358	THIEU NGOC HUYEN	女	2005-08-26	HSK二级	P.401
359	H22608850090021359	DOAN THI THANH HUYEN	女	2005-07-03	HSK二级	P.401
360	H22608850090021360	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-04-04	HSK二级	P.401
361	H22608850090021361	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2003-12-29	HSK二级	P.401
362	H22608850090021362	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-04-12	HSK二级	P.401
363	H22608850090021363	LE THI THANH HUYEN	女	2004-04-18	HSK二级	P.401
364	H22608850090021364	DOAN THI HUYEN	女	2004-02-04	HSK二级	P.401
365	H22608850090021365	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-02-16	HSK二级	P.401
366	H22608850090021366	NGUYEN THI THUONG HUYEN	女	2005-01-18	HSK二级	P.401
367	H22608850090021367	TRAN THUY HUYEN	女	2005-11-29	HSK二级	P.401
368	H22608850090021368	THINH HUYNH	男	2004-07-06	HSK二级	P.401

369	H22608850090021369	NGUYEN CHAU KIET	男	2004-03-27	HSK二级	P.401
370	H22608850090021370	LE DINH TUAN KIET	男	2004-08-28	HSK二级	P.401
371	H22608850090021371	LE THI KIEU	女	2004-09-05	HSK二级	P.401
372	H22608850090021372	LA THI KIEU	女	2005-11-29	HSK二级	P.401
373	H22608850090021373	HA HOANG KIM	男	2000-04-29	HSK二级	P.401
374	H22608850090021374	LE PHAN NHAT KIM	女	2005-11-19	HSK二级	P.401
375	H22608850090021375	NGUYEN NGOC MINH KHA	男	2004-12-13	HSK二级	P.401
376	H22608850090021376	Y NA KHAN	女	2004-09-11	HSK二级	P.401
377	H22608850090021377	TRAN TUAN KHANH	男	2005-08-26	HSK二级	P.401
378	H22608850090021378	NGUYEN DUY KHIEM	男	2002-10-29	HSK二级	P.401
379	H22608850090021379	LE ANH KHOA	男	2005-04-16	HSK二级	P.401
380	H22608850090021380	PHAN ANH KHOA	男	2005-05-22	HSK二级	P.401
381	H22608850090021381	NGUYEN THI MINH KHUE	女	2005-06-30	HSK二级	P.401
382	H22608850090021382	NGUYEN VIET KHUONG	男	2003-08-01	HSK二级	P.401
383	H22608850090021383	TRAN NGOC LAM	女	2004-12-25	HSK二级	P.401
384	H22608850090021384	NGUYEN DUONG THANH LAM	男	2005-12-19	HSK二级	P.401
385	H22608850090021385	NGUYEN DONG LE	男	2005-06-14	HSK二级	P.401
386	H22608850090021386	CAO DANH HA LE	男	2003-08-26	HSK二级	P.401
387	H22608850090021387	LE THI NHAT LE	女	2005-08-13	HSK二级	P.401
388	H22608850090021388	NGUYEN THI THAI LIEN	女	2005-06-26	HSK二级	P.401
389	H22608850090021389	NGUYEN THANH HAI	男	2004-11-09	HSK二级	P.407
390	H22608850090021390	TRUONG VIET HAI	男	2005-09-26	HSK二级	P.407
391	H22608850090021391	NGO PHAN HOANG HAN	女	2006-11-25	HSK二级	P.407
392	H22608850090021392	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2005-03-01	HSK二级	P.407
393	H22608850090021393	MAI DIEU HANG	女	2005-07-08	HSK二级	P.407
394	H22608850090021394	NGUYEN MINH HANG	女	2005-07-09	HSK二级	P.407
395	H22608850090021395	LE MINH HANG	女	2005-03-29	HSK二级	P.407
396	H22608850090021396	TRAN THI HANG	女	2004-09-07	HSK二级	P.407
397	H22608850090021397	NGUYEN LE THU HANG	女	2004-03-30	HSK二级	P.407
398	H22608850090021398	PHAM HUYNH THUY HANG	女	2006-05-09	HSK二级	P.407
399	H22608850090021399	NGUYEN THI BICH HANH	女	2006-06-22	HSK二级	P.407
400	H22608850090021400	VO DAI HAO	男	2001-03-05	HSK二级	P.407
401	H22608850090021401	PHAM THI THANH HAO	女	2005-10-25	HSK二级	P.407
402	H22608850090021402	TRAN THI LUONG HIEN	女	2004-05-28	HSK二级	P.407
403	H22608850090021403	LE THI MY HIEN	女	2005-05-30	HSK二级	P.407
404	H22608850090021404	LY THI HIEN	女	2005-05-27	HSK二级	P.407
405	H22608850090021405	NGUYEN THI THU HIEN	女	2004-09-18	HSK二级	P.407
406	H22608850090021406	PHAM THI THU HIEN	女	2005-10-20	HSK二级	P.407
407	H22608850090021407	LE THI THU HIEN	女	2005-10-26	HSK二级	P.407
408	H22608850090021408	TRAN THI THU HIEN	女	2005-08-18	HSK二级	P.407
409	H22608850090021409	PHAM THI THU HIEN	女	2005-03-16	HSK二级	P.407
410	H22608850090021410	NGUYEN DINH HIEU	男	2004-01-18	HSK二级	P.407
411	H22608850090021411	PHAM HUY HIEU	男	2003-06-05	HSK二级	P.407
412	H22608850090021412	TRAN NGOC HIEU	男	2003-04-26	HSK二级	P.407
413	H22608850090021413	VO NGOC HIEU	男	2003-06-30	HSK二级	P.407
414	H22608850090021414	NGUYEN THE HIEU	男	2004-09-01	HSK二级	P.407
415	H22608850090021415	TRAN TRUNG HIEU	男	2004-08-17	HSK二级	P.407
416	H22608850090021416	NGUYEN HOANG HOA	男	2005-10-01	HSK二级	P.407
417	H22608850090021417	DINH THI KIM HOA	女	2005-02-18	HSK二级	P.407
418	H22608850090021418	LE THI MINH HOA	女	2003-08-25	HSK二级	P.407
419	H22608850090021419	HUYNH THI THANH HOA	女	2005-03-07	HSK二级	P.407
420	H22608850090021420	NGUYEN ANH HOANG	男	2003-07-26	HSK二级	P.407
421	H22608850090021421	NGUYEN DINH HOANG	男	2004-05-06	HSK二级	P.407
422	H22608850090021422	NGUYEN NGOC HUY HOANG	男	2005-05-25	HSK二级	P.407

423	H22608850090021423	PHAM NGUYEN MINH HOANG	男	2005-12-12	HSK二级	P.407
424	H22608850090021424	NGUYEN NHU HOANG	男	2005-06-06	HSK二级	P.407
425	H22608850090021425	NGUYEN TIEN HOANG	男	2005-11-02	HSK二级	P.407
426	H22608850090021426	NGUYEN TRAN HOANG	男	2004-10-21	HSK二级	P.407
427	H22608850090021427	NGUYEN VAN HOANG	男	2005-11-27	HSK二级	P.407
428	H22608850090021428	NGUYEN VAN HOANG	男	2005-09-20	HSK二级	P.407
429	H22608850090021429	PHAN NGUYEN VIET HOANG	男	2004-01-21	HSK二级	P.407
430	H22608850090021430	NGUYEN VU HOANG	男	2004-01-17	HSK二级	P.407
431	H22608850090021431	HUYNH THI HONG	女	2005-07-10	HSK二级	P.407
432	H22608850090021432	VO DINH KHANH HUAN	男	2004-01-20	HSK二级	P.407
433	H22608850090021433	TRAN THI KIM HUE	女	2004-03-17	HSK二级	P.407
434	H22608850090021434	NGUYEN DINH HUNG	男	2006-01-11	HSK二级	P.407
435	H22608850090021435	PHAN MINH HUNG	男	2003-04-12	HSK二级	P.407
436	H22608850090021436	NGUYEN NGOC HUNG	男	2003-08-19	HSK二级	P.407
437	H22608850090021437	TRAN PHI HUNG	男	2006-11-19	HSK二级	P.407
438	H22608850090021438	NGUYEN QUANG HUNG	男	2004-07-12	HSK二级	P.407
439	H22608850090021439	NGUYEN QUANG HUNG	男	2005-01-13	HSK二级	P.407
440	H22608850090021440	HUYNH QUANG HUNG	男	2005-04-22	HSK二级	P.407
441	H22608850090021441	NGUYEN QUOC HUNG	男	2003-08-05	HSK二级	P.407
442	H22608850090021442	LE TRAN QUOC HUNG	男	2003-12-05	HSK二级	P.407
443	H22608850090021443	DO THI DIEM HUONG	女	2005-08-09	HSK二级	P.407
444	H22608850090021444	LUU THI DIEU HUONG	女	1996-04-25	HSK二级	P.407
445	H22608850090021445	NGUYEN THI KIEU HUONG	女	2005-04-28	HSK二级	P.407
446	H22608850090021446	VO THI HUONG	女	2004-07-19	HSK二级	P.407
447	H22608850090021447	NGUYEN THI HUONG	女	2004-07-01	HSK二级	P.407
448	H22608850090021448	DANG THI THUY HUONG	女	2005-08-10	HSK二级	P.407
449	H22608850090021449	HO DUY CONG	男	2004-02-04	HSK二级	P.408
450	H22608850090021450	THAI THANH CONG	男	2005-01-08	HSK二级	P.408
451	H22608850090021451	VU VAN CUONG	男	2005-03-07	HSK二级	P.408
452	H22608850090021452	VO LE BAO CHAU	女	2004-12-03	HSK二级	P.408
453	H22608850090021453	NGUYEN THI NI CHAU	女	2003-05-05	HSK二级	P.408
454	H22608850090021454	TRAN LE LINH CHI	女	2005-11-13	HSK二级	P.408
455	H22608850090021455	BUI THI TO CHI	女	2005-03-29	HSK二级	P.408
456	H22608850090021456	TRAN THI MY CHIEU	女	2005-11-28	HSK二级	P.408
457	H22608850090021457	NGO VU CHINH	男	2005-04-28	HSK二级	P.408
458	H22608850090021458	LE VO MINH CHUONG	男	2004-12-19	HSK二级	P.408
459	H22608850090021459	PHAM VAN QUANG CHUONG	女	2004-02-01	HSK二级	P.408
460	H22608850090021460	NGUYEN THE DAI	男	2004-07-13	HSK二级	P.408
461	H22608850090021461	Y DANG	女	2026-06-05	HSK二级	P.408
462	H22608850090021462	LE TIEN DANH	男	2005-02-27	HSK二级	P.408
463	H22608850090021463	DO THANH DANH	男	2004-05-12	HSK二级	P.408
464	H22608850090021464	PHAN THANH DAT	男	2005-11-16	HSK二级	P.408
465	H22608850090021465	LE VIET DAT	男	2005-12-20	HSK二级	P.408
466	H22608850090021466	PHAM TRUNG DE	男	2004-01-22	HSK二级	P.408
467	H22608850090021467	DINH VAN LE THI DIEM	女	2006-05-25	HSK二级	P.408
468	H22608850090021468	VAN THI THUY DIEM	女	2004-08-15	HSK二级	P.408
469	H22608850090021469	DINH THI THANH DIEN	女	2006-11-11	HSK二级	P.408
470	H22608850090021470	TRAN HOANG DIEU	女	2004-09-14	HSK二级	P.408
471	H22608850090021471	TRAN PHAN NGOC DIEU	女	2004-07-17	HSK二级	P.408
472	H22608850090021472	TRAN THI NGOC DIEU	女	2005-05-26	HSK二级	P.408
473	H22608850090021473	LE THI XUAN DIEU	女	2005-11-04	HSK二级	P.408
474	H22608850090021474	NGUYEN THI KIEU DINH	女	2005-08-27	HSK二级	P.408
475	H22608850090021475	DINHVIETHIEU	男	2004-02-04	HSK二级	P.408
476	H22608850090021476	NGUYEN BA DO	男	2005-08-04	HSK二级	P.408

477	H22608850090021477	TRAN NGUYEN DONG	男	2004-06-05	HSK二级	P.408
478	H22608850090021478	NGUYEN VAN DU	男	2004-06-18	HSK二级	P.408
479	H22608850090021479	NGUYEN THAI DUC	男	2004-11-21	HSK二级	P.408
480	H22608850090021480	PHAM HUNG DUNG	男	2003-02-07	HSK二级	P.408
481	H22608850090021481	THAN MANH DUNG	男	2004-03-25	HSK二级	P.408
482	H22608850090021482	NGUYEN THI PHUONG DUNG	女	2005-05-14	HSK二级	P.408
483	H22608850090021483	HO TAN DUNG	男	2004-12-29	HSK二级	P.408
484	H22608850090021484	NGUYEN THI THANH DUNG	女	2005-07-02	HSK二级	P.408
485	H22608850090021485	NGUYEN THI DUOC	女	2004-05-07	HSK二级	P.408
486	H22608850090021486	PHAM THI ANH DUONG	女	2005-01-22	HSK二级	P.408
487	H22608850090021487	HA THANH DUONG	男	2004-11-01	HSK二级	P.408
488	H22608850090021488	VO NGUYEN THUY DUONG	女	2004-12-14	HSK二级	P.408
489	H22608850090021489	TRAN DANG THUY DUONG	女	2005-09-16	HSK二级	P.408
490	H22608850090021490	HA CHAU DUY	男	2005-05-29	HSK二级	P.408
491	H22608850090021491	NGUYEN VAN TUONG DUY	男	2004-02-14	HSK二级	P.408
492	H22608850090021492	TRAN THI MY DUYEN	女	2005-07-14	HSK二级	P.408
493	H22608850090021493	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2005-04-30	HSK二级	P.408
494	H22608850090021494	LE THI MY DUYEN	女	2005-11-09	HSK二级	P.408
495	H22608850090021495	MAI THI DUYEN	女	2005-01-04	HSK二级	P.408
496	H22608850090021496	HUYNH NGUYEN THU DUYEN	女	2004-01-29	HSK二级	P.408
497	H22608850090021497	PHAM THUY DUYEN	女	2005-04-30	HSK二级	P.408
498	H22608850090021498	TRAN NGUYEN HA GIANG	女	2001-04-06	HSK二级	P.408
499	H22608850090021499	TRAN HA GIANG	女	2004-01-01	HSK二级	P.408
500	H22608850090021500	NGUYEN HOANG GIANG	男	2004-08-27	HSK二级	P.408
501	H22608850090021501	PHAM HUONG GIANG	女	2006-01-24	HSK二级	P.408
502	H22608850090021502	HOANG THI THI GIANG	女	2005-10-31	HSK二级	P.408
503	H22608850090021503	LE KHANH HA	女	2005-08-18	HSK二级	P.408
504	H22608850090021504	VO TRINH NGOC HAN	女	2003-09-30	HSK二级	P.408
505	H22608850090021505	PHAN DANG NGOC HA	女	2006-08-16	HSK二级	P.408
506	H22608850090021506	PHAM THI NHAT HA	女	2005-08-02	HSK二级	P.408
507	H22608850090021507	NGUYEN THI HONG HAI	女	2004-07-07	HSK二级	P.408
508	H22608850090021508	PHAN THI NGOC HAI	女	2004-04-02	HSK二级	P.408
509	H22608850090021509	DO DUY AN	男	2005-05-17	HSK二级	P.414
510	H22608850090021510	VU THI HA AN	女	2001-08-02	HSK二级	P.414
511	H22608850090021511	NGUYEN HOAI AN	男	2003-08-15	HSK二级	P.414
512	H22608850090021512	TRAN DUY ANH	男	2005-04-26	HSK二级	P.414
513	H22608850090021513	NGUYEN HUE ANH	女	2004-07-01	HSK二级	P.414
514	H22608850090021514	THAI HUYEN ANH	女	2003-05-22	HSK二级	P.414
515	H22608850090021515	NGUYEN THI KIM ANH	女	2004-12-05	HSK二级	P.414
516	H22608850090021516	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-02-19	HSK二级	P.414
517	H22608850090021517	LE LAN ANH	女	2003-09-23	HSK二级	P.414
518	H22608850090021518	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-10-12	HSK二级	P.414
519	H22608850090021519	HOANG THI LAN ANH	女	2003-10-22	HSK二级	P.414
520	H22608850090021520	DO MINH ANH	女	2005-05-05	HSK二级	P.414
521	H22608850090021521	PHAN MINH ANH	女	2004-03-23	HSK二级	P.414
522	H22608850090021522	VO DOAN MY ANH	女	2005-03-07	HSK二级	P.414
523	H22608850090021523	PHAN THI NGOC ANH	女	2003-08-19	HSK二级	P.414
524	H22608850090021524	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-06-24	HSK二级	P.414
525	H22608850090021525	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-01-29	HSK二级	P.414
526	H22608850090021526	HUYNH THI NGOC ANH	女	2005-12-13	HSK二级	P.414
527	H22608850090021527	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-05-28	HSK二级	P.414
528	H22608850090021528	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-09-10	HSK二级	P.414
529	H22608850090021529	BUI THI NGUYET ANH	女	2005-12-08	HSK二级	P.414
530	H22608850090021530	HOANG THI PHUONG ANH	女	2006-01-24	HSK二级	P.414

531	H22608850090021531	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-04-10	HSK二级	P.414
532	H22608850090021532	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-10-04	HSK二级	P.414
533	H22608850090021533	LUONG TUAN ANH	男	2004-05-13	HSK二级	P.414
534	H22608850090021534	TRAN MAI THE ANH	男	2005-07-14	HSK二级	P.414
535	H22608850090021535	PHAN THI THUY ANH	女	2004-01-05	HSK二级	P.414
536	H22608850090021536	DO KHOA VIET ANH	男	2002-04-02	HSK二级	P.414
537	H22608850090021537	NGUYEN VIET ANH	男	2005-06-14	HSK二级	P.414
538	H22608850090021538	HOANG THI VIET ANH	女	2005-10-03	HSK二级	P.414
539	H22608850090021539	LE HOAI BAO	男	2003-11-07	HSK二级	P.414
540	H22608850090021540	NGUYEN THI BICH	女	2005-10-23	HSK二级	P.414
541	H22608850090021541	LE THI CHI CA	女	2004-01-05	HSK二级	P.414
542	H22608850090021542	NGUYEN PHUC SON CA	男	2003-08-20	HSK二级	P.414
543	H22608850090021543	HO THI NGOC CAM	女	2005-07-13	HSK二级	P.414
544	H22608850090021544	NGUYEN HUU CO	男	2005-04-20	HSK二级	P.414
545	H32608850090031001	NGUYEN THI HONG ANH	女	2005-05-29	HSK三级	P.414
546	H32608850090031002	NGUYEN THI NGOC DUYEN	女	2009-07-09	HSK三级	P.414
547	H32608850090031003	NGUYEN DUC HOANG	男	2003-02-19	HSK三级	P.414
548	H32608850090031004	TRAN DUC HUY	男	2000-02-04	HSK三级	P.414
549	H32608850090031005	DUONG TRUC LAN	女	2008-10-18	HSK三级	P.414
550	H32608850090031006	HO THI XUAN MAI	女	2005-03-10	HSK三级	P.414
551	H32608850090031007	NGUYEN LE NA	女	2005-11-03	HSK三级	P.414
552	H32608850090031008	TRAN DOAN MAI NGAN	女	2003-09-21	HSK三级	P.414
553	H32608850090031009	NGUYEN HOANG HONG NGOC	女	2006-04-23	HSK三级	P.414
554	H32608850090031010	NGUYEN THI NGOC	女	2005-04-13	HSK三级	P.414
555	H32608850090031011	DINH PHAM THAO NHI	女	2005-03-12	HSK三级	P.414
556	H32608850090031012	DINH THI Y QUANH	女	2006-10-17	HSK三级	P.414
557	H32608850090031013	PHAM TU BINH	女	2002-06-04	HSK三级	P.414
558	H32608850090031014	NGUYEN THU QUYEN	男	2009-10-10	HSK三级	P.414
559	H42608850090041001	LUU HUYNH TRAM ANH	女	2010-01-01	HSK四级	P.406
560	H42608850090041002	NGUYEN THI CO	女	1995-06-20	HSK四级	P.406
561	H42608850090041003	TRAN THU HIEN	女	2003-11-13	HSK四级	P.406
562	H42608850090041004	NGUYEN MANH HOANG	男	1993-12-13	HSK四级	P.406
563	H42608850090041005	NGUYEN THI LAM	女	2002-11-19	HSK四级	P.406
564	H42608850090041006	PHAN THI MY LE	女	1999-06-16	HSK四级	P.406
565	H42608850090041007	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-08-19	HSK四级	P.406
566	H42608850090041008	NGUYEN THI NHU MO	女	2009-11-13	HSK四级	P.406
567	H42608850090041009	DAM THI KIM NGOC	女	1992-01-03	HSK四级	P.406
568	H42608850090041010	TRAN NHU PHUONG	女	1999-11-07	HSK四级	P.406
569	H42608850090041011	DAO NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2009-10-15	HSK四级	P.406
570	H42608850090041012	NGUYEN HOANG BAO TRAM	女	2007-06-02	HSK四级	P.406
571	H42608850090041013	PHAM XUAN TRUONG	男	2008-12-03	HSK四级	P.406
572	H42608850090041014	DANG THI MY UYEN	女	2007-07-05	HSK四级	P.406
573	H52608850090051001	PHAM THI DIEU	女	2005-09-13	HSK五级	P.407
574	H52608850090051002	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-10-29	HSK五级	P.407
575	H52608850090051003	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	2000-09-09	HSK五级	P.407
576	H52608850090051004	VO NGUYET HA	女	2005-10-09	HSK五级	P.407
577	H52608850090051005	PHAM THU HIEN	女	2003-09-16	HSK五级	P.407
578	H52608850090051006	NGUYEN THI BICH HOA	女	2007-12-18	HSK五级	P.407
579	H52608850090051007	VO KHANH LINH	女	2010-04-03	HSK五级	P.407
580	H52608850090051008	LE NHAT LINH	女	2005-10-14	HSK五级	P.407
581	H52608850090051009	NGUYEN THI LINH	女	2005-11-26	HSK五级	P.407
582	H52608850090051010	NGUYEN HUYNH KHANH LY	女	2003-03-26	HSK五级	P.407
583	H52608850090051011	PHAM NGOC LY	女	2005-11-10	HSK五级	P.407
584	H52608850090051012	LE NGOC THAO MY	女	2005-10-30	HSK五级	P.407

585	H52608850090051013	BUI THI NGOC NI	女	2005-11-11	HSK五级	P.407
586	H52608850090051014	NGUYEN TRINH TUY NO	女	2005-11-05	HSK五级	P.407
587	H52608850090051015	DANG THI NGOC NGA	女	2010-01-29	HSK五级	P.407
588	H52608850090051016	NGUYEN THI XUAN NHI	女	2005-02-22	HSK五级	P.407
589	H52608850090051017	HOANG QUYNH NHU	女	2005-02-13	HSK五级	P.407
590	H52608850090051018	NGUYEN TUYET NHU	女	2005-04-29	HSK五级	P.407
591	H52608850090051019	TRAN HO TRUNG NHU	女	2005-11-06	HSK五级	P.407
592	H52608850090051020	NGUYEN CAM NHUNG	女	2005-05-30	HSK五级	P.407
593	H52608850090051021	PHAM HONG NHUNG	女	2005-09-14	HSK五级	P.407
594	H52608850090051022	TRAN DOAN NGOC OANH	女	2005-10-23	HSK五级	P.407
595	H52608850090051023	MAI THI THANH PHUC	女	2005-06-24	HSK五级	P.407
596	H52608850090051024	NGUYEN THI MY QUYEN	女	2004-09-10	HSK五级	P.407
597	H52608850090051025	TRUONG DIEM QUYNH	女	2005-04-29	HSK五级	P.407
598	H52608850090051026	PHAM LE MAI QUYNH	女	2005-01-10	HSK五级	P.407
599	H52608850090051027	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-12-25	HSK五级	P.407
600	H52608850090051028	PHAN THI ANH TUYET	女	2006-08-08	HSK五级	P.407
601	H52608850090051029	PHAM THI PHUONG THAO	女	2005-04-04	HSK五级	P.407
602	H52608850090051030	NGUYEN SINH THE	男	2005-04-07	HSK五级	P.407
603	H52608850090051031	NGO THI HOAI THUONG	女	2002-02-28	HSK五级	P.407
604	H52608850090051032	TRAN THI HUYEN THUONG	女	2005-12-26	HSK五级	P.407
605	H52608850090051033	TRAN THI THUY	女	2005-02-10	HSK五级	P.407
606	H52608850090051034	DANG THI THUY	女	2005-04-14	HSK五级	P.407
607	H52608850090051035	HUYNH NU BAO THY	女	2005-07-07	HSK五级	P.407
608	H52608850090051036	TO THI BICH TRAM	女	2005-05-27	HSK五级	P.407
609	H52608850090051037	NGO MAI TRANG	女	2005-04-01	HSK五级	P.407
610	H52608850090051038	PHAM THI NGOC TRINH	女	2005-06-17	HSK五级	P.407
611	H52608850090051039	TRAN THANH TRUC	女	2004-04-06	HSK五级	P.407
612	H52608850090051040	NGUYEN THI KIM VI	女	2005-05-16	HSK五级	P.407
613	H52608850090051041	HO Y VY	女	2005-12-28	HSK五级	P.407
614	H52608850090051042	NGUYEN DANG THANH TAM	女	2005-10-08	HSK五级	P.407
615	H52608850090051043	PHAM THI THANH THAO	女	2005-06-12	HSK五级	P.407
616	H52608850090051044	LAM THU UYEN	女	2005-08-03	HSK五级	P.407
617	H72608850090071001	NGUYEN THI HONG ANH	女	2005-05-29	HSKK（初级）	P.414
618	H72608850090071002	NGUYEN THI NGOC DUYEN	女	2009-07-09	HSKK（初级）	P.414
619	H72608850090071003	NGUYEN DUC HOANG	男	2003-02-19	HSKK（初级）	P.414
620	H72608850090071004	TRAN DUC HUY	男	2000-02-04	HSKK（初级）	P.414
621	H72608850090071005	DUONG TRUC LAN	女	2008-10-18	HSKK（初级）	P.414
622	H72608850090071006	HO THI XUAN MAI	女	2005-03-10	HSKK（初级）	P.414
623	H72608850090071007	NGUYEN LE NA	女	2005-11-03	HSKK（初级）	P.414
624	H72608850090071008	TRAN DOAN MAI NGAN	女	2003-09-21	HSKK（初级）	P.414
625	H72608850090071009	NGUYEN HOANG HONG NGOC	女	2006-04-23	HSKK（初级）	P.414
626	H72608850090071010	NGUYEN THI NGOC	女	2005-04-13	HSKK（初级）	P.414
627	H72608850090071011	DINH PHAM THAO NHI	女	2005-03-12	HSKK（初级）	P.414
628	H72608850090071012	DINH THI Y QUANH	女	2006-10-17	HSKK（初级）	P.414
629	H72608850090071013	PHAM TU BINH	女	2002-06-04	HSKK（初级）	P.414
630	H72608850090071014	NGUYEN THU QUYEN	男	2009-10-10	HSKK（初级）	P.414
631	H82608850090081001	DUY NGUYEN KHANH	男	1994-05-26	HSKK（中级）	P.406
632	H82608850090081002	LE SY KHOA	男	2004-12-02	HSKK（中级）	P.406
633	H82608850090081003	NGO THI THU SUONG	女	1990-04-08	HSKK（中级）	P.406
634	H82608850090081004	GIANG LY NHAT TRUNG	男	1999-06-03	HSKK（中级）	P.406
635	H82608850090081005	TRAN THI THUC UYEN	女	2006-02-27	HSKK（中级）	P.406
636	H82608850090081006	LUU HUYNH TRAM ANH	女	2010-01-01	HSKK（中级）	P.406
637	H82608850090081007	NGUYEN THI CO	女	1995-06-20	HSKK（中级）	P.406
638	H82608850090081008	TRAN THU HIEN	女	2003-11-13	HSKK（中级）	P.406

639	H82608850090081009	NGUYEN MANH HOANG	男	1993-12-13	HSKK（中级）	P.406
640	H82608850090081010	NGUYEN THI LAM	女	2002-11-19	HSKK（中级）	P.406
641	H82608850090081011	PHAN THI MY LE	女	1999-06-16	HSKK（中级）	P.406
642	H82608850090081012	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-08-19	HSKK（中级）	P.406
643	H82608850090081013	NGUYEN THI NHU MO	女	2009-11-13	HSKK（中级）	P.406
644	H82608850090081014	DAM THI KIM NGOC	女	1992-01-03	HSKK（中级）	P.406
645	H82608850090081015	TRAN NHU PHUONG	女	1999-11-07	HSKK（中级）	P.406
646	H82608850090081016	DAO NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2009-10-15	HSKK（中级）	P.406
647	H82608850090081017	NGUYEN HOANG BAO TRAM	女	2007-06-02	HSKK（中级）	P.406
648	H82608850090081018	PHAM XUAN TRUONG	男	2008-12-03	HSKK（中级）	P.406
649	H82608850090081019	DANG THI MY UYEN	女	2007-07-05	HSKK（中级）	P.406
650	H92608850090091001	LE PHAM MINH ANH	女	2004-11-15	HSKK（高级）	P.407
651	H92608850090091002	NGUYEN PHAN KHANH HUYEN	女	2005-01-26	HSKK（高级）	P.407
652	H92608850090091003	TRAN BOI NGHI	女	2004-03-03	HSKK（高级）	P.407
653	H92608850090091004	PHAM THI DIEU	女	2005-09-13	HSKK（高级）	P.407
654	H92608850090091005	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-10-29	HSKK（高级）	P.407
655	H92608850090091006	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	2000-09-09	HSKK（高级）	P.407
656	H92608850090091007	VO NGUYET HA	女	2005-10-09	HSKK（高级）	P.407
657	H92608850090091008	PHAM THU HIEN	女	2003-09-16	HSKK（高级）	P.407
658	H92608850090091009	NGUYEN THI BICH HOA	女	2007-12-18	HSKK（高级）	P.407
659	H92608850090091010	VO KHANH LINH	女	2010-04-03	HSKK（高级）	P.407
660	H92608850090091011	LE NHAT LINH	女	2005-10-14	HSKK（高级）	P.407
661	H92608850090091012	NGUYEN THI LINH	女	2005-11-26	HSKK（高级）	P.407
662	H92608850090091013	NGUYEN HUYNH KHANH LY	女	2003-03-26	HSKK（高级）	P.407
663	H92608850090091014	PHAM NGOC LY	女	2005-11-10	HSKK（高级）	P.407
664	H92608850090091015	LE NGOC THAO MY	女	2005-10-30	HSKK（高级）	P.407
665	H92608850090091016	BUI THI NGOC NI	女	2005-11-11	HSKK（高级）	P.407
666	H92608850090091017	NGUYEN TRINH TUY NO	女	2005-11-05	HSKK（高级）	P.407
667	H92608850090091018	DANG THI NGOC NGA	女	2010-01-29	HSKK（高级）	P.407
668	H92608850090091019	NGUYEN THI XUAN NHI	女	2005-02-22	HSKK（高级）	P.407
669	H92608850090091020	HOANG QUYNH NHU	女	2005-02-13	HSKK（高级）	P.407
670	H92608850090091021	NGUYEN TUYET NHU	女	2005-04-29	HSKK（高级）	P.407
671	H92608850090091022	TRAN HO TRUNG NHU	女	2005-11-06	HSKK（高级）	P.407
672	H92608850090091023	NGUYEN CAM NHUNG	女	2005-05-30	HSKK（高级）	P.407
673	H92608850090091024	PHAM HONG NHUNG	女	2005-09-14	HSKK（高级）	P.407
674	H92608850090091025	TRAN DOAN NGOC OANH	女	2005-10-23	HSKK（高级）	P.407
675	H92608850090091026	MAI THI THANH PHUC	女	2005-06-24	HSKK（高级）	P.407
676	H92608850090091027	NGUYEN THI MY QUYEN	女	2004-09-10	HSKK（高级）	P.407
677	H92608850090091028	TRUONG DIEM QUYNH	女	2005-04-29	HSKK（高级）	P.407
678	H92608850090091029	PHAM LE MAI QUYNH	女	2005-01-10	HSKK（高级）	P.407
679	H92608850090091030	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-12-25	HSKK（高级）	P.407
680	H92608850090091031	PHAN THI ANH TUYET	女	2006-08-08	HSKK（高级）	P.407
681	H92608850090091032	PHAM THI PHUONG THAO	女	2005-04-04	HSKK（高级）	P.407
682	H92608850090091033	NGUYEN SINH THE	男	2005-04-07	HSKK（高级）	P.407
683	H92608850090091034	NGO THI HOAI THUONG	女	2002-02-28	HSKK（高级）	P.407
684	H92608850090091035	TRAN THI HUYEN THUONG	女	2005-12-26	HSKK（高级）	P.407
685	H92608850090091036	TRAN THI THUY	女	2005-02-10	HSKK（高级）	P.407
686	H92608850090091037	DANG THI THUY	女	2005-04-14	HSKK（高级）	P.407
687	H92608850090091038	HUYNH NU BAO THY	女	2005-07-07	HSKK（高级）	P.407
688	H92608850090091039	TO THI BICH TRAM	女	2005-05-27	HSKK（高级）	P.407
689	H92608850090091040	NGO MAI TRANG	女	2005-04-01	HSKK（高级）	P.407
690	H92608850090091041	PHAM THI NGOC TRINH	女	2005-06-17	HSKK（高级）	P.407
691	H92608850090091042	TRAN THANH TRUC	女	2004-04-06	HSKK（高级）	P.407
692	H92608850090091043	NGUYEN THI KIM VI	女	2005-05-16	HSKK（高级）	P.407

693	H92608850090091044	HO Y VY	女	2005-12-28	HSKK（高级）	P.407
694	H92608850090091045	NGUYEN DANG THANH TAM	女	2005-10-08	HSKK（高级）	P.407
695	H92608850090091046	PHAM THI THANH THAO	女	2005-06-12	HSKK（高级）	P.407
696	H92608850090091047	TRAN THI DIEU TAM	女	2004-02-21	HSKK（高级）	P.407
697	H92608850090091048	LAM THU UYEN	女	2005-08-03	HSKK（高级）	P.407
DANH SÁCH THÍ SINH THI TRÊN MÁY TÍNH						
1	H32608850090135001	TRAN HA THUONG	女	2004-05-19	HSK三级	P.508A
2	H32608850090135002	BUI THUY DUONG	女	2010-01-06	HSK三级	P.508A
3	H32608850090135003	TRUONG HOANG THUY LINH	女	2004-02-18	HSK三级	P.508A
4	H32608850090135004	Bùi Thị Tâm	女	2009-05-02	HSK三级	P.508A
5	H32608850090135005	NGUYEN VAN TOAN	男	1979-06-07	HSK三级	P.508A
6	H32608850090135006	TRAN VAN THANH	男	2004-09-20	HSK三级	P.508A
7	H32608850090135007	NGUYEN GIA KHIEM	男	2007-06-02	HSK三级	P.508A
8	H32608850090135008	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-08-25	HSK三级	P.508A
9	H32608850090135009	LE KIM THU	女	2004-01-25	HSK三级	P.508A
10	H32608850090135010	NGUYEN NGOC DUYEN KHUE	女	2007-03-31	HSK三级	P.508A
11	H32608850090135011	HA THI DIEU THUYET	女	2002-02-02	HSK三级	P.508A
12	H32608850090135012	BUI THI THU NGUYEN	女	1997-02-14	HSK三级	P.508A
13	H32608850090135013	NGUYEN THI KIM THI	女	2004-10-24	HSK三级	P.508A
14	H32608850090135014	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-08-14	HSK三级	P.508A
15	H32608850090135015	VU THI HOAI NHI	女	2004-12-14	HSK三级	P.508A
16	H32608850090135016	NGUYEN THI TRAM ANH	女	2007-11-10	HSK三级	P.508A
17	H32608850090135017	NGUYEN HA AN	女	2004-11-20	HSK三级	P.508A
18	H32608850090135018	LE DO MINH KHOI	男	2004-04-05	HSK三级	P.508A
19	H32608850090135019	LE THI NHU QUYNH	女	2002-10-07	HSK三级	P.508A
20	H32608850090135020	MAI THU THUY	女	2004-12-02	HSK三级	P.508A
21	H32608850090135021	NGUYEN THI YEN PHUONG	女	2009-03-09	HSK三级	P.508A
22	H32608850090135022	NGO THI TU LOC	女	2007-08-09	HSK三级	P.508A
23	H32608850090135023	NGUYEN THU AN	女	2009-10-28	HSK三级	P.508A
24	H32608850090135024	NGUYEN THUY LINH	女	1997-10-26	HSK三级	P.508A
25	H32608850090135025	HUYNH THI MY HUYEN	女	2005-08-24	HSK三级	P.508A
26	H32608850090135026	NGUYEN TRAN KHANH CHI	女	2014-01-11	HSK三级	P.508A
27	H32608850090135027	TRINH THUY TRANG	女	2004-12-21	HSK三级	P.508A
28	H32608850090135028	HUYNH VO KIEU GIANG	女	2008-05-01	HSK三级	P.508B
29	H32608850090135029	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-11-09	HSK三级	P.508B
30	H32608850090135030	LE MINH TAN	男	2005-10-19	HSK三级	P.508B
31	H32608850090135031	TRAN THI BICH NGAN	女	2006-05-15	HSK三级	P.508B
32	H32608850090135032	MAI NGOC NHI	女	2007-04-05	HSK三级	P.508B
33	H32608850090135033	TRINH Y NHI	女	2007-11-21	HSK三级	P.508B
34	H32608850090135034	VU KHANH LINH	女	2005-04-12	HSK三级	P.508B
35	H32608850090135035	TRAN TIEN DAT	男	2004-06-21	HSK三级	P.508B
36	H32608850090135036	LE THI PHUONG THAO	女	2004-03-02	HSK三级	P.508B
37	H32608850090135037	DO THANH NU	女	2004-10-27	HSK三级	P.508B
38	H32608850090135038	TRINH THI THUY DUYEN	女	2005-07-17	HSK三级	P.508B
39	H32608850090135039	NGUYEN THI NGA	女	2004-01-18	HSK三级	P.508B
40	H32608850090135040	LE NGUYEN GIA HAN	女	2006-11-10	HSK三级	P.508B
41	H32608850090135041	TUONG MY TAM	女	2005-06-08	HSK三级	P.508B
42	H32608850090135042	BUI QUANG TRIEN	男	2006-01-22	HSK三级	P.508B
43	H32608850090135043	LUONG NGUYEN QUYNH CHAU	女	2005-09-12	HSK三级	P.508B
44	H32608850090135044	TRAN LAN ANH	女	2006-06-09	HSK三级	P.508B
45	H32608850090135045	NGUYEN THI THAO	女	1999-10-02	HSK三级	P.508B
46	H32608850090135046	VAN THI MY TRINH	女	2005-04-08	HSK三级	P.508B
47	H32608850090135047	NGO NGOC THAO NGUYEN	女	2009-03-14	HSK三级	P.508B

48	H32608850090135048	PHAN THI THANH HA	女	2006-04-04	HSK三级	P.508B
49	H32608850090135049	HOANG THI HUONG MO	女	2005-04-20	HSK三级	P.508B
50	H32608850090135050	TRAN THI THAO NGAN	女	2004-11-07	HSK三级	P.508B
51	H32608850090135051	NGUYEN TRAN NGOC DIEU	女	2006-04-05	HSK三级	P.508B
52	H32608850090135052	HUYNH THI NHU QUYNH	女	2006-05-08	HSK三级	P.508B
53	H32608850090135053	TRAN TIEU DUONG	女	2007-08-24	HSK三级	P.508B
54	H32608850090135054	PHAM HOAI NAM	男	2009-07-17	HSK三级	P.508B
55	H32608850090135055	PHAM DINH VAN	男	2001-09-16	HSK三级	P.514
56	H32608850090135056	PHAM HOANG BICH PHUNG	女	2000-12-14	HSK三级	P.514
57	H32608850090135057	HO THAO MY	女	2005-03-26	HSK三级	P.514
58	H32608850090135058	LE CONG VINH	男	2009-06-26	HSK三级	P.514
59	H32608850090135059	Trần Thị Kim Phượng	女	2006-03-06	HSK三级	P.514
60	H32608850090135060	TRAN PHUONG UYEN	女	2005-09-05	HSK三级	P.514
61	H32608850090135061	DO THI QUY TRINH	女	2002-03-09	HSK三级	P.514
62	H32608850090135062	TRUONG KIM THUONG	女	2006-12-11	HSK三级	P.514
63	H32608850090135063	HO HOANG HA	女	2003-09-13	HSK三级	P.514
64	H32608850090135064	CAO HUONG GIANG	女	2006-08-28	HSK三级	P.514
65	H32608850090135065	PHAM QUYNH MINH ANH	女	2006-04-25	HSK三级	P.514
66	H32608850090135066	NGUYEN THANH TUNG	男	2004-10-25	HSK三级	P.514
67	H32608850090135067	NGUYEN DOAN SAO MAI	女	2000-03-09	HSK三级	P.514
68	H32608850090135068	NGUYEN DANG PHUONG THAO	女	2009-01-21	HSK三级	P.514
69	H32608850090135069	LE THY NA	女	2006-02-08	HSK三级	P.514
70	H32608850090135070	BUI THI MINH YEN	女	2003-01-02	HSK三级	P.514
71	H32608850090135071	NGUYEN THI DIEP LINH	女	1998-08-25	HSK三级	P.514
72	H32608850090135072	LE HOANG THAI BINH	男	2005-03-04	HSK三级	P.514
73	H32608850090135073	BUI HONG PHAT	男	2003-10-29	HSK三级	P.514
74	H32608850090135074	TRAN THUY QUYNH	女	2007-09-01	HSK三级	P.514
75	H32608850090135075	TRAN THI HUYNH TRAM	女	2006-04-29	HSK三级	P.514
76	H32608850090135076	DINH THI THUY BICH	女	2005-09-26	HSK三级	P.514
77	H32608850090135077	LU THI KIEU MI	女	2004-01-06	HSK三级	P.514
78	H32608850090135078	VO HANH DUNG	女	2005-08-16	HSK三级	P.514
79	H32608850090135079	LE PHUONG LINH	女	2004-04-10	HSK三级	P.514
80	H32608850090135080	VO THI TO NGUYEN	女	2002-07-17	HSK三级	P.514
81	H32608850090135081	NGUYEN DAO MINH UYEN	女	2006-07-10	HSK三级	P.514
82	H42608850090145001	LUONG PHUONG LINH	女	2003-11-17	HSK四级	P.507
83	H42608850090145002	TRIEU DINH QUANG MINH	男	2002-12-15	HSK四级	P.507
84	H42608850090145003	NGUYEN DANG NGOC VAN	女	1998-04-30	HSK四级	P.507
85	H42608850090145004	MAI QUI VUONG	男	2003-07-22	HSK四级	P.507
86	H42608850090145005	LY MY LINH	女	2001-02-23	HSK四级	P.507
87	H42608850090145006	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2010-11-03	HSK四级	P.507
88	H42608850090145007	NGUYEN THI THAO	女	1997-06-11	HSK四级	P.507
89	H42608850090145008	PHẠM KHÁNH LINH	女	2002-07-11	HSK四级	P.507
90	H42608850090145009	PHAN NGOC KHANH	女	2007-02-04	HSK四级	P.507
91	H42608850090145010	LE THI THANH HANG	女	2002-04-07	HSK四级	P.507
92	H42608850090145011	HO THI HIEN PHUONG	女	2008-11-21	HSK四级	P.507
93	H42608850090145012	CAO THI MAI	女	2000-05-20	HSK四级	P.507
94	H42608850090145013	NGUYEN DUY TU	男	1992-09-04	HSK四级	P.507
95	H42608850090145014	HOANG THI HUYEN	女	1988-12-02	HSK四级	P.507
96	H42608850090145015	VU THI PHUONG THAO	女	2005-02-04	HSK四级	P.507
97	H42608850090145016	NGUYEN HO PHAT MAI	女	2001-04-11	HSK四级	P.507
98	H42608850090145017	NGUYEN PHONG LAM OANH	女	2009-11-28	HSK四级	P.507
99	H42608850090145018	NGUYEN THI PHUONG DUNG	女	2005-07-15	HSK四级	P.507
100	H42608850090145019	TRAN AN GIANG	女	2007-12-28	HSK四级	P.507
101	H42608850090145020	BUI THI THU THAO	女	2000-08-23	HSK四级	P.507

102	H42608850090145021	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2009-10-11	HSK四级	P.507
103	H42608850090145022	NGUYEN ANH TU	男	2006-07-14	HSK四级	P.507
104	H42608850090145023	VU NGOC TU	男	1982-09-29	HSK四级	P.507
105	H42608850090145024	NGUYEN VAN TAN	男	1998-09-25	HSK四级	P.507
106	H42608850090145025	HOANG THI KHANH NGOC	女	2009-09-22	HSK四级	P.507
107	H42608850090145026	NGUYEN THI THAO VI	女	2006-05-30	HSK四级	P.507
108	H42608850090145027	HO HUA TUE LAM	女	2009-07-30	HSK四级	P.507
109	H42608850090145028	DANG THUY TRANG	女	2001-05-10	HSK四级	P.507
110	H42608850090145029	PHAM THI HOA	女	1993-11-23	HSK四级	P.507
111	H42608850090145030	LE NGUYEN THANH LAN	女	2002-04-28	HSK四级	P.507
112	H42608850090145031	HO THI NGOC TRA	女	2006-11-05	HSK四级	P.508A
113	H42608850090145032	HO QUYNH HAN	女	2009-01-24	HSK四级	P.508A
114	H42608850090145033	HUYNH THI HUYEN	女	1998-10-03	HSK四级	P.508A
115	H42608850090145034	LE BAO NAM	男	2009-06-30	HSK四级	P.508A
116	H42608850090145035	BUI THI HANG	女	2004-06-04	HSK四级	P.508A
117	H42608850090145036	DUONG NU KHANH LINH	女	2003-08-18	HSK四级	P.508A
118	H42608850090145037	DO THI HIEN	女	2004-02-29	HSK四级	P.508A
119	H42608850090145038	HO THI KHANH CHI	女	2003-01-05	HSK四级	P.508A
120	H42608850090145039	HOANG THI HA TRANG	女	2006-11-04	HSK四级	P.508A
121	H42608850090145040	NGUYEN THI THUY AN	女	1993-10-29	HSK四级	P.508A
122	H42608850090145041	TRUONG THI KY DUYEN	女	2003-05-23	HSK四级	P.508A
123	H42608850090145042	DOAN THI THANH LOC	女	2001-02-19	HSK四级	P.508A
124	H42608850090145043	NGUYEN THI THAM	女	2003-11-04	HSK四级	P.508A
125	H42608850090145044	NGUYEN DO NGUYEN HA	女	2006-11-11	HSK四级	P.508A
126	H42608850090145045	NGO TRINH UYEN NHI	女	1998-03-11	HSK四级	P.508A
127	H42608850090145046	PHAN THI MINH TAM	女	2006-10-20	HSK四级	P.508A
128	H42608850090145047	LE HUYNH NI NA	女	2026-06-29	HSK四级	P.508A
129	H42608850090145048	HO THI PHUONG THAO	女	2004-09-05	HSK四级	P.508A
130	H42608850090145049	NGUYEN THI KIM OANH	女	2002-01-23	HSK四级	P.508A
131	H42608850090145050	NGUYEN THI NGA	女	1997-10-02	HSK四级	P.508A
132	H42608850090145051	LUU HUONG GIANG	女	2003-12-24	HSK四级	P.508A
133	H42608850090145052	TRAN THI NHU Y	女	2010-08-20	HSK四级	P.508A
134	H42608850090145053	TRAN QUOC KHANH	男	2003-04-21	HSK四级	P.508A
135	H42608850090145054	HUYNH DUC VIET	男	2002-03-25	HSK四级	P.508A
136	H42608850090145055	LE ANH BACH LINH	女	2005-09-17	HSK四级	P.508A
137	H42608850090145056	LE VO QUYNH NGA	女	2009-02-14	HSK四级	P.508B
138	H42608850090145057	LE MAI THANH VAN	女	2002-08-05	HSK四级	P.508B
139	H42608850090145058	NGUYEN THI LAM ANH	女	2007-11-14	HSK四级	P.508B
140	H42608850090145059	HOANG THI KIM ANH	女	2009-11-19	HSK四级	P.508B
141	H42608850090145060	NGUYEN THI THUY VAN	女	2004-07-16	HSK四级	P.508B
142	H42608850090145061	VI THI THUONG	女	2007-01-19	HSK四级	P.508B
143	H42608850090145062	HOANG QUOC PHONG	男	2001-04-24	HSK四级	P.508B
144	H42608850090145063	LE THI KHANH NHI	女	2007-12-01	HSK四级	P.508B
145	H42608850090145064	NGUYEN THI HOAI AN	女	2003-12-26	HSK四级	P.508B
146	H42608850090145065	NGUYEN CHAU THANH TRUC	女	2009-03-04	HSK四级	P.508B
147	H42608850090145066	DUONG THI NGOC HUYEN	女	2005-01-06	HSK四级	P.508B
148	H42608850090145067	TRAN THI MINH PHUONG	女	2000-06-18	HSK四级	P.508B
149	H42608850090145068	TRAN GIA THINH	男	2002-08-13	HSK四级	P.508B
150	H42608850090145069	NGUYEN THI LAN PHUONG	女	2006-07-24	HSK四级	P.508B
151	H42608850090145070	NGUYEN THI HUONG	女	1993-11-29	HSK四级	P.508B
152	H42608850090145071	NGUYEN THI HONG THAM	女	1996-10-30	HSK四级	P.508B
153	H42608850090145072	CHE THI NHUNG	女	1997-04-20	HSK四级	P.508B
154	H42608850090145073	DANG BA TAI	男	2002-09-01	HSK四级	P.508B
155	H42608850090145074	TRAN YEN NHI	女	2007-09-17	HSK四级	P.508B

156	H42608850090145075	TU NGOC ANH	女	2009-11-26	HSK四级	P.508B
157	H42608850090145076	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	1989-08-30	HSK四级	P.508B
158	H42608850090145077	PHAM VAN MUI	男	2003-12-02	HSK四级	P.508B
159	H42608850090145078	VU TRUONG GIANG	女	2004-05-22	HSK四级	P.508B
160	H42608850090145079	HOANG VAN DAO	男	2003-06-13	HSK四级	P.508B
161	H42608850090145080	NGUYEN THI DIEN	女	2009-11-15	HSK四级	P.508B
162	H52608850090155001	NGUYEN VIET VAN	男	2005-10-13	HSK五级	P.507
163	H52608850090155002	NGUYEN THI NGOC LAM	女	2003-02-24	HSK五级	P.507
164	H52608850090155003	NGUYEN THUY DUYEN	女	2004-09-28	HSK五级	P.507
165	H52608850090155004	HOANG KIM VU	男	2005-10-15	HSK五级	P.507
166	H52608850090155005	VAN VU BAO HAN	女	2009-11-05	HSK五级	P.507
167	H52608850090155006	VO PHAN TRA GIANG	女	2005-10-18	HSK五级	P.507
168	H52608850090155007	NGO LE BAO NGAN	女	2002-09-17	HSK五级	P.507
169	H52608850090155008	LUONG LE TRANG	女	2003-09-05	HSK五级	P.507
170	H52608850090155009	TRAN NGUYEN PHUONG UYEN	女	2005-01-15	HSK五级	P.507
171	H52608850090155010	NGO THI NHU QUYNH	女	2005-09-02	HSK五级	P.507
172	H52608850090155011	LUONG THI CAM VY	女	2005-09-08	HSK五级	P.507
173	H52608850090155012	TRAN THI HIEN LUONG	女	2004-11-24	HSK五级	P.507
174	H52608850090155013	NGUYEN THI NGOC LIEN	女	2001-02-06	HSK五级	P.507
175	H52608850090155014	PHAM BA VIET	男	2009-05-16	HSK五级	P.507
176	H52608850090155015	NGUYEN THI LY	女	2005-09-02	HSK五级	P.507
177	H52608850090155016	HOANG THI MY DUYEN	女	2004-04-13	HSK五级	P.507
178	H52608850090155017	NGUYEN THI KHANH THUONG	女	2001-07-12	HSK五级	P.507
179	H52608850090155018	LE PHUONG THAO	女	2001-11-11	HSK五级	P.507
180	H52608850090155019	TRAN LE PHUONG UYEN	女	2009-04-28	HSK五级	P.507
181	H52608850090155020	NGUYEN THI YEN PHUONG	女	2000-12-11	HSK五级	P.507
182	H52608850090155021	NGUYEN THI TIEN	女	2004-08-05	HSK五级	P.507
183	H52608850090155022	TRAN THI TO CAN	女	1990-08-23	HSK五级	P.507
184	H52608850090155023	TRAN THI MINH TRANG	女	2005-09-08	HSK五级	P.507
185	H52608850090155024	THAI THI THANH MAI	女	2005-09-09	HSK五级	P.507
186	H52608850090155025	LE PHAM THUY HIEN	女	2004-06-16	HSK五级	P.507
187	H52608850090155026	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-06-25	HSK五级	P.507
188	H52608850090155027	TRAN LE THANH TRUC	女	1994-09-01	HSK五级	P.507
189	H52608850090155028	NGUYEN THI HANG	女	2005-10-03	HSK五级	P.507
190	H52608850090155029	NGUYEN THI HANG	女	2004-06-29	HSK五级	P.507
191	H52608850090155030	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-12-12	HSK五级	P.507
192	H52608850090155031	DUONG HUE MAN	女	2002-08-07	HSK五级	P.507
193	H52608850090155032	HOANG THI MY LINH	女	2004-10-26	HSK五级	P.507
194	H52608850090155033	VO THI HUYNH TRIEU	女	2005-10-29	HSK五级	P.507
195	H52608850090155034	BUI THI GIANG	女	2002-03-22	HSK五级	P.507
196	H52608850090155035	NGO THI DIEM HUONG	女	2005-01-14	HSK五级	P.507
197	H52608850090155036	HO NGUYEN KHANH HA	女	2002-03-23	HSK五级	P.507
198	H62608850090165001	NGUYEN THI NHUNG	女	1996-10-09	HSK六级	P.514
199	H62608850090165002	LE TRAN PHUONG TRANG	女	2009-04-22	HSK六级	P.514
200	H62608850090165003	BUI PHUONG DUNG	女	1988-10-09	HSK六级	P.514
201	H62608850090165004	LE THI BICH HANH	女	2002-03-26	HSK六级	P.514
202	H72608850090175001	TRAN HA THUONG	女	2004-05-19	HSKK（初级）	P.508A
203	H72608850090175002	BUI THUY DUONG	女	2010-01-06	HSKK（初级）	P.508A
204	H72608850090175003	TRUONG HOANG THUY LINH	女	2004-02-18	HSKK（初级）	P.508A
205	H72608850090175004	Bùi Thị Tâm	女	2009-05-02	HSKK（初级）	P.508A
206	H72608850090175005	NGUYEN VAN TOAN	男	1979-06-07	HSKK（初级）	P.508A
207	H72608850090175006	TRAN VAN THANH	男	2004-09-20	HSKK（初级）	P.508A
208	H72608850090175007	NGUYEN GIA KHIEM	男	2007-06-02	HSKK（初级）	P.508A
209	H72608850090175008	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-08-25	HSKK（初级）	P.508A

210	H72608850090175009	LE KIM THU	女	2004-01-25	HSKK（初级）	P.508A
211	H72608850090175010	NGUYEN NGOC DUYEN KHUE	女	2007-03-31	HSKK（初级）	P.508A
212	H72608850090175011	HA THI DIEU THUYET	女	2002-02-02	HSKK（初级）	P.508A
213	H72608850090175012	BUI THI THU NGUYEN	女	1997-02-14	HSKK（初级）	P.508A
214	H72608850090175013	NGUYEN THI KIM THI	女	2004-10-24	HSKK（初级）	P.508A
215	H72608850090175014	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-08-14	HSKK（初级）	P.508A
216	H72608850090175015	VU THI HOAI NHI	女	2004-12-14	HSKK（初级）	P.508A
217	H72608850090175016	NGUYEN THI TRAM ANH	女	2007-11-10	HSKK（初级）	P.508A
218	H72608850090175017	NGUYEN HA AN	女	2004-11-20	HSKK（初级）	P.508A
219	H72608850090175018	LE DO MINH KHOI	男	2004-04-05	HSKK（初级）	P.508A
220	H72608850090175019	LE THI NHU QUYNH	女	2002-10-07	HSKK（初级）	P.508A
221	H72608850090175020	MAI THU THUY	女	2004-12-02	HSKK（初级）	P.508A
222	H72608850090175021	NGUYEN THI YEN PHUONG	女	2009-03-09	HSKK（初级）	P.508A
223	H72608850090175022	NGO THI TU LOC	女	2007-08-09	HSKK（初级）	P.508A
224	H72608850090175023	NGUYEN THU AN	女	2009-10-28	HSKK（初级）	P.508A
225	H72608850090175024	NGUYEN THUY LINH	女	1997-10-26	HSKK（初级）	P.508A
226	H72608850090175025	HUYNH THI MY HUYEN	女	2005-08-24	HSKK（初级）	P.508A
227	H72608850090175026	NGUYEN TRAN KHANH CHI	女	2014-01-11	HSKK（初级）	P.508A
228	H72608850090175027	TRINH THUY TRANG	女	2004-12-21	HSKK（初级）	P.508A
229	H72608850090175028	HUYNH VO KIEU GIANG	女	2008-05-01	HSKK（初级）	P.508B
230	H72608850090175029	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-11-09	HSKK（初级）	P.508B
231	H72608850090175030	LE MINH TAN	男	2005-10-19	HSKK（初级）	P.508B
232	H72608850090175031	TRAN THI BICH NGAN	女	2006-05-15	HSKK（初级）	P.508B
233	H72608850090175032	MAI NGOC NHI	女	2007-04-05	HSKK（初级）	P.508B
234	H72608850090175033	TRINH Y NHI	女	2007-11-21	HSKK（初级）	P.508B
235	H72608850090175034	VU KHANH LINH	女	2005-04-12	HSKK（初级）	P.508B
236	H72608850090175035	TRAN TIEN DAT	男	2004-06-21	HSKK（初级）	P.508B
237	H72608850090175036	LE THI PHUONG THAO	女	2004-03-02	HSKK（初级）	P.508B
238	H72608850090175037	DO THANH NU	女	2004-10-27	HSKK（初级）	P.508B
239	H72608850090175038	TRINH THI THUY DUYEN	女	2005-07-17	HSKK（初级）	P.508B
240	H72608850090175039	NGUYEN THI NGA	女	2004-01-18	HSKK（初级）	P.508B
241	H72608850090175040	LE NGUYEN GIA HAN	女	2006-11-10	HSKK（初级）	P.508B
242	H72608850090175041	TUONG MY TAM	女	2005-06-08	HSKK（初级）	P.508B
243	H72608850090175042	BUI QUANG TRIEN	男	2006-01-22	HSKK（初级）	P.508B
244	H72608850090175043	LUONG NGUYEN QUYNH CHAU	女	2005-09-12	HSKK（初级）	P.508B
245	H72608850090175044	TRAN LAN ANH	女	2006-06-09	HSKK（初级）	P.508B
246	H72608850090175045	NGUYEN THI THAO	女	1999-10-02	HSKK（初级）	P.508B
247	H72608850090175046	VAN THI MY TRINH	女	2005-04-08	HSKK（初级）	P.508B
248	H72608850090175047	NGO NGOC THAO NGUYEN	女	2009-03-14	HSKK（初级）	P.508B
249	H72608850090175048	PHAN THI THANH HA	女	2006-04-04	HSKK（初级）	P.508B
250	H72608850090175049	HOANG THI HUONG MO	女	2005-04-20	HSKK（初级）	P.508B
251	H72608850090175050	TRAN THI THAO NGAN	女	2004-11-07	HSKK（初级）	P.508B
252	H72608850090175051	NGUYEN TRAN NGOC DIEU	女	2006-04-05	HSKK（初级）	P.508B
253	H72608850090175052	HUYNH THI NHU QUYNH	女	2006-05-08	HSKK（初级）	P.508B
254	H72608850090175053	TRAN TIEU DUONG	女	2007-08-24	HSKK（初级）	P.508B
255	H72608850090175054	PHAM HOAI NAM	男	2009-07-17	HSKK（初级）	P.508B
256	H72608850090175055	PHAM DINH VAN	男	2001-09-16	HSKK（初级）	P.514
257	H72608850090175056	PHAM HOANG BICH PHUNG	女	2000-12-14	HSKK（初级）	P.514
258	H72608850090175057	HO THAO MY	女	2005-03-26	HSKK（初级）	P.514
259	H72608850090175058	LE CONG VINH	男	2009-06-26	HSKK（初级）	P.514
260	H72608850090175059	Trần Thị Kim Phượng	女	2006-03-06	HSKK（初级）	P.514
261	H72608850090175060	TRAN PHUONG UYEN	女	2005-09-05	HSKK（初级）	P.514
262	H72608850090175061	DO THI QUY TRINH	女	2002-03-09	HSKK（初级）	P.514
263	H72608850090175062	TRUONG KIM THUONG	女	2006-12-11	HSKK（初级）	P.514

264	H72608850090175063	HO HOANG HA	女	2003-09-13	HSKK（初级）	P.514
265	H72608850090175064	CAO HUONG GIANG	女	2006-08-28	HSKK（初级）	P.514
266	H72608850090175065	PHAM QUYNH MINH ANH	女	2006-04-25	HSKK（初级）	P.514
267	H72608850090175066	NGUYEN THANH TUNG	男	2004-10-25	HSKK（初级）	P.514
268	H72608850090175067	NGUYEN DOAN SAO MAI	女	2000-03-09	HSKK（初级）	P.514
269	H72608850090175068	NGUYEN DANG PHUONG THAO	女	2009-01-21	HSKK（初级）	P.514
270	H72608850090175069	LE THY NA	女	2006-02-08	HSKK（初级）	P.514
271	H72608850090175070	BUI THI MINH YEN	女	2003-01-02	HSKK（初级）	P.514
272	H72608850090175071	NGUYEN THI DIEP LINH	女	1998-08-25	HSKK（初级）	P.514
273	H72608850090175072	LE HOANG THAI BINH	男	2005-03-04	HSKK（初级）	P.514
274	H72608850090175073	BUI HONG PHAT	男	2003-10-29	HSKK（初级）	P.514
275	H72608850090175074	TRAN THUY QUYNH	女	2007-09-01	HSKK（初级）	P.514
276	H72608850090175075	TRAN THI HUYNH TRAM	女	2006-04-29	HSKK（初级）	P.514
277	H72608850090175076	DINH THI THUY BICH	女	2005-09-26	HSKK（初级）	P.514
278	H72608850090175077	LU THI KIEU MI	女	2004-01-06	HSKK（初级）	P.514
279	H72608850090175078	VO HANH DUNG	女	2005-08-16	HSKK（初级）	P.514
280	H72608850090175079	LE PHUONG LINH	女	2004-04-10	HSKK（初级）	P.514
281	H72608850090175080	VO THI TO NGUYEN	女	2002-07-17	HSKK（初级）	P.514
282	H72608850090175081	NGUYEN DAO MINH UYEN	女	2006-07-10	HSKK（初级）	P.514
283	H82608850090185001	TRIEU DINH QUANG MINH	男	2002-12-15	HSKK（中级）	P.507
284	H82608850090185002	MAC THI DIEM HANG	女	2001-11-22	HSKK（中级）	P.507
285	H82608850090185003	NGUYEN DANG NGOC VAN	女	1998-04-30	HSKK（中级）	P.507
286	H82608850090185004	MAI QUI VUONG	男	2003-07-22	HSKK（中级）	P.507
287	H82608850090185005	LY MY LINH	女	2001-02-23	HSKK（中级）	P.507
288	H82608850090185006	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2010-11-03	HSKK（中级）	P.507
289	H82608850090185007	NGUYEN THI THAO	女	1997-06-11	HSKK（中级）	P.507
290	H82608850090185008	PHẠM KHÁNH LINH	女	2002-07-11	HSKK（中级）	P.507
291	H82608850090185009	PHAN NGOC KHANH	女	2007-02-04	HSKK（中级）	P.507
292	H82608850090185010	LE THI THANH HANG	女	2002-04-07	HSKK（中级）	P.507
293	H82608850090185011	HO THI HIEN PHUONG	女	2008-11-21	HSKK（中级）	P.507
294	H82608850090185012	CAO THI MAI	女	2000-05-20	HSKK（中级）	P.507
295	H82608850090185013	NGUYEN DUY TU	男	1992-09-04	HSKK（中级）	P.507
296	H82608850090185014	HOANG THI HUYEN	女	1988-12-02	HSKK（中级）	P.507
297	H82608850090185015	VU THI PHUONG THAO	女	2005-02-04	HSKK（中级）	P.507
298	H82608850090185016	NGUYEN HO PHAT MAI	女	2001-04-11	HSKK（中级）	P.507
299	H82608850090185017	NGUYEN PHONG LAM OANH	女	2009-11-28	HSKK（中级）	P.507
300	H82608850090185018	NGUYEN THI PHUONG DUNG	女	2005-07-15	HSKK（中级）	P.507
301	H82608850090185019	TRAN AN GIANG	女	2007-12-28	HSKK（中级）	P.507
302	H82608850090185020	BUI THI THU THAO	女	2000-08-23	HSKK（中级）	P.507
303	H82608850090185021	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2009-10-11	HSKK（中级）	P.507
304	H82608850090185022	NGUYEN ANH TU	男	2006-07-14	HSKK（中级）	P.507
305	H82608850090185023	VU NGOC TU	男	1982-09-29	HSKK（中级）	P.507
306	H82608850090185024	NGUYEN VAN TAN	男	1998-09-25	HSKK（中级）	P.507
307	H82608850090185025	HOANG THI KHANH NGOC	女	2009-09-22	HSKK（中级）	P.507
308	H82608850090185026	NGUYEN THI THAO VI	女	2006-05-30	HSKK（中级）	P.507
309	H82608850090185027	HO HUA TUE LAM	女	2009-07-30	HSKK（中级）	P.507
310	H82608850090185028	DANG THUY TRANG	女	2001-05-10	HSKK（中级）	P.507
311	H82608850090185029	PHAM THI HOA	女	1993-11-23	HSKK（中级）	P.507
312	H82608850090185030	LE NGUYEN THANH LAN	女	2002-04-28	HSKK（中级）	P.507
313	H82608850090185031	HO THI NGOC TRA	女	2006-11-05	HSKK（中级）	P.508A
314	H82608850090185032	HO QUYNH HAN	女	2009-01-24	HSKK（中级）	P.508A
315	H82608850090185033	HUYNH THI HUYEN	女	1998-10-03	HSKK（中级）	P.508A
316	H82608850090185034	LE BAO NAM	男	2009-06-30	HSKK（中级）	P.508A
317	H82608850090185035	BUI THI HANG	女	2004-06-04	HSKK（中级）	P.508A

318	H82608850090185036	LUONG PHUONG LINH	女	2003-11-17	HSKK（中级）	P.508A
319	H82608850090185037	DUONG NU KHANH LINH	女	2003-08-18	HSKK（中级）	P.508A
320	H82608850090185038	DO THI HIEN	女	2004-02-29	HSKK（中级）	P.508A
321	H82608850090185039	HO THI KHANH CHI	女	2003-01-05	HSKK（中级）	P.508A
322	H82608850090185040	HOANG THI HA TRANG	女	2006-11-04	HSKK（中级）	P.508A
323	H82608850090185041	NGUYEN THI THUY AN	女	1993-10-29	HSKK（中级）	P.508A
324	H82608850090185042	TRUONG THI KY DUYEN	女	2003-05-23	HSKK（中级）	P.508A
325	H82608850090185043	DOAN THI THANH LOC	女	2001-02-19	HSKK（中级）	P.508A
326	H82608850090185044	NGUYEN THI THAM	女	2003-11-04	HSKK（中级）	P.508A
327	H82608850090185045	NGUYEN DO NGUYEN HA	女	2006-11-11	HSKK（中级）	P.508A
328	H82608850090185046	PHAN THI MINH TAM	女	2006-10-20	HSKK（中级）	P.508A
329	H82608850090185047	LE HUYNH NI NA	女	2026-06-29	HSKK（中级）	P.508A
330	H82608850090185048	HO THI PHUONG THAO	女	2004-09-05	HSKK（中级）	P.508A
331	H82608850090185049	NGUYEN THI KIM OANH	女	2002-01-23	HSKK（中级）	P.508A
332	H82608850090185050	NGUYEN THI NGA	女	1997-10-02	HSKK（中级）	P.508A
333	H82608850090185051	LUU HUONG GIANG	女	2003-12-24	HSKK（中级）	P.508A
334	H82608850090185052	TRAN THI NHU Y	女	2010-08-20	HSKK（中级）	P.508A
335	H82608850090185053	TRAN QUOC KHANH	男	2003-04-21	HSKK（中级）	P.508A
336	H82608850090185054	HUYNH DUC VIET	男	2002-03-25	HSKK（中级）	P.508A
337	H82608850090185055	LE ANH BACH LINH	女	2005-09-17	HSKK（中级）	P.508A
338	H82608850090185056	LE VO QUYNH NGA	女	2009-02-14	HSKK（中级）	P.508B
339	H82608850090185057	LE MAI THANH VAN	女	2002-08-05	HSKK（中级）	P.508B
340	H82608850090185058	NGUYEN THI LAM ANH	女	2007-11-14	HSKK（中级）	P.508B
341	H82608850090185059	HOANG THI KIM ANH	女	2009-11-19	HSKK（中级）	P.508B
342	H82608850090185060	NGUYEN THI THUY VAN	女	2004-07-16	HSKK（中级）	P.508B
343	H82608850090185061	VI THI THUONG	女	2007-01-19	HSKK（中级）	P.508B
344	H82608850090185062	HOANG QUOC PHONG	男	2001-04-24	HSKK（中级）	P.508B
345	H82608850090185063	LE THI KHANH NHI	女	2007-12-01	HSKK（中级）	P.508B
346	H82608850090185064	NGUYEN THI HOAI AN	女	2003-12-26	HSKK（中级）	P.508B
347	H82608850090185065	NGUYEN CHAU THANH TRUC	女	2009-03-04	HSKK（中级）	P.508B
348	H82608850090185066	DUONG THI NGOC HUYEN	女	2005-01-06	HSKK（中级）	P.508B
349	H82608850090185067	TRAN THI MINH PHUONG	女	2000-06-18	HSKK（中级）	P.508B
350	H82608850090185068	TRAN GIA THINH	男	2002-08-13	HSKK（中级）	P.508B
351	H82608850090185069	NGUYEN THI LAN PHUONG	女	2006-07-24	HSKK（中级）	P.508B
352	H82608850090185070	NGUYEN THI HUONG	女	1993-11-29	HSKK（中级）	P.508B
353	H82608850090185071	NGUYEN THI HONG THAM	女	1996-10-30	HSKK（中级）	P.508B
354	H82608850090185072	CHE THI NHUNG	女	1997-04-20	HSKK（中级）	P.508B
355	H82608850090185073	DANG BA TAI	男	2002-09-01	HSKK（中级）	P.508B
356	H82608850090185074	TRAN YEN NHI	女	2007-09-17	HSKK（中级）	P.508B
357	H82608850090185075	TU NGOC ANH	女	2009-11-26	HSKK（中级）	P.508B
358	H82608850090185076	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	1989-08-30	HSKK（中级）	P.508B
359	H82608850090185077	NGO TRINH UYEN NHI	女	1998-03-11	HSKK（中级）	P.508B
360	H82608850090185078	PHAM VAN MUI	男	2003-12-02	HSKK（中级）	P.508B
361	H82608850090185079	VU TRUONG GIANG	女	2004-05-22	HSKK（中级）	P.508B
362	H82608850090185080	HOANG VAN DAO	男	2003-06-13	HSKK（中级）	P.508B
363	H82608850090185081	NGUYEN THI DIEN	女	2009-11-15	HSKK（中级）	P.508B
364	H92608850090195001	NGUYEN VIET VAN	男	2005-10-13	HSKK（高级）	P.507
365	H92608850090195002	NGUYEN THI NGOC LAM	女	2003-02-24	HSKK（高级）	P.507
366	H92608850090195003	NGUYEN THUY DUYEN	女	2004-09-28	HSKK（高级）	P.507
367	H92608850090195004	HOANG KIM VU	男	2005-10-15	HSKK（高级）	P.507
368	H92608850090195005	VAN VU BAO HAN	女	2009-11-05	HSKK（高级）	P.507
369	H92608850090195006	VO PHAN TRA GIANG	女	2005-10-18	HSKK（高级）	P.507
370	H92608850090195007	NGUYEN THI NHUNG	女	1996-10-09	HSKK（高级）	P.507
371	H92608850090195008	NGO LE BAO NGAN	女	2002-09-17	HSKK（高级）	P.507

372	H92608850090195009	LUONG LE TRANG	女	2003-09-05	HSKK（高级）	P.507
373	H92608850090195010	TRAN NGUYEN PHUONG UYEN	女	2005-01-15	HSKK（高级）	P.507
374	H92608850090195011	NGO THI NHU QUYNH	女	2005-09-02	HSKK（高级）	P.507
375	H92608850090195012	LUONG THI CAM VY	女	2005-09-08	HSKK（高级）	P.507
376	H92608850090195013	TRAN THI HIEN LUONG	女	2004-11-24	HSKK（高级）	P.507
377	H92608850090195014	NGUYEN THI NGOC LIEN	女	2001-02-06	HSKK（高级）	P.507
378	H92608850090195015	PHAM BA VIET	男	2009-05-16	HSKK（高级）	P.507
379	H92608850090195016	NGUYEN THI LY	女	2005-09-02	HSKK（高级）	P.507
380	H92608850090195017	LE TRAN PHUONG TRANG	女	2009-04-22	HSKK（高级）	P.507
381	H92608850090195018	HOANG THI MY DUYEN	女	2004-04-13	HSKK（高级）	P.507
382	H92608850090195019	NGUYEN THI KHANH THUONG	女	2001-07-12	HSKK（高级）	P.507
383	H92608850090195020	LE PHUONG THAO	女	2001-11-11	HSKK（高级）	P.507
384	H92608850090195021	TRAN LE PHUONG UYEN	女	2009-04-28	HSKK（高级）	P.507
385	H92608850090195022	NGUYEN THI YEN PHUONG	女	2000-12-11	HSKK（高级）	P.507
386	H92608850090195023	NGUYEN THI TIEN	女	2004-08-05	HSKK（高级）	P.507
387	H92608850090195024	TRAN THI TO CAN	女	1990-08-23	HSKK（高级）	P.507
388	H92608850090195025	TRAN THI MINH TRANG	女	2005-09-08	HSKK（高级）	P.507
389	H92608850090195026	THAI THI THANH MAI	女	2005-09-09	HSKK（高级）	P.507
390	H92608850090195027	LE PHAM THUY HIEN	女	2004-06-16	HSKK（高级）	P.507
391	H92608850090195028	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-06-25	HSKK（高级）	P.507
392	H92608850090195029	TRAN LE THANH TRUC	女	1994-09-01	HSKK（高级）	P.507
393	H92608850090195030	NGUYEN THI HANG	女	2005-10-03	HSKK（高级）	P.507
394	H92608850090195031	NGUYEN THI HANG	女	2004-06-29	HSKK（高级）	P.507
395	H92608850090195032	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-12-12	HSKK（高级）	P.507
396	H92608850090195033	DUONG HUE MAN	女	2002-08-07	HSKK（高级）	P.507
397	H92608850090195034	HOANG THI MY LINH	女	2004-10-26	HSKK（高级）	P.507
398	H92608850090195035	VO THI HUYNH TRIEU	女	2005-10-29	HSKK（高级）	P.507
399	H92608850090195036	BUI THI GIANG	女	2002-03-22	HSKK（高级）	P.507
400	H92608850090195037	BUI PHUONG DUNG	女	1988-10-09	HSKK（高级）	P.507
401	H92608850090195038	NGO THI DIEM HUONG	女	2005-01-14	HSKK（高级）	P.507
402	H92608850090195039	HO NGUYEN KHANH HA	女	2002-03-23	HSKK（高级）	P.507
403	H92608850090195040	LE THI BICH HANH	女	2002-03-26	HSKK（高级）	P.507